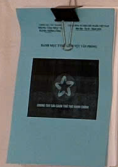


ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG NIÊM YẾT CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

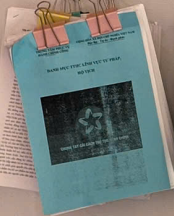
LĨNH VỰC KHAN PHÒNG



LĨNH VỰC DÂN NGỎAI



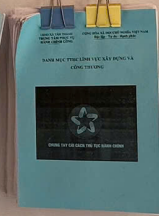
LĨNH VỰC TƯ PHÁP



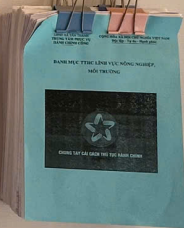
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH



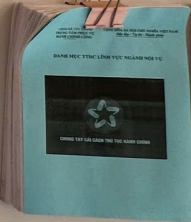
LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ CÔNG THƯƠNG



LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



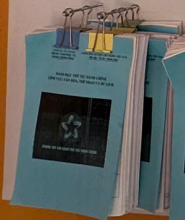
LĨNH VỰC NỘI VỤ



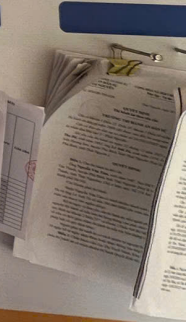
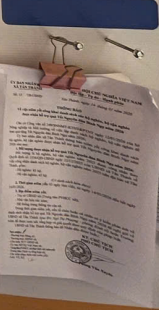
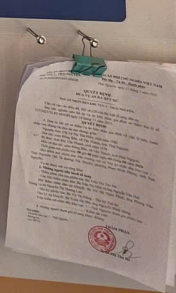
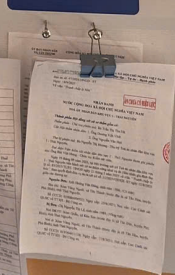
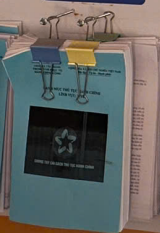
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



LĨNH VỰC VĂN HÓA, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



LĨNH VỰC Y TẾ



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai Quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được
HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 30/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thành về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước xã Tân Thành năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-UBND, ngày 30/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Thành về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước xã Tân Thành năm 2025;

Căn cứ vào Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thành về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Tân Thành năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 156/TTr-KT ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc xem xét, quyết định công khai quyết toán ngân sách nhà nước xã Tân Thành năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025.

(Có các biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã Tân Thành tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên;
- Thường trực Đảng ủy xã Tân Thành;
- Thường trực HĐND xã Tân Thành;
- Ủy ban MTTQ xã Tân Thành;
- Các Trưởng xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Xuân Công

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	336.887.640.828	336.887.640.828	-	100,00
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	112.250.000	112.250.000	-	100,00
-	Thu NSDP hưởng 100%	112.250.000	112.250.000	-	100,00
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	334.221.009.241	334.221.009.241	-	100,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	27.123.000.000	27.123.000.000	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	307.098.009.241	307.098.009.241	-	100,00
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư năm trước	582.839.248	582.839.248	-	100,00
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.971.542.339	1.971.542.339	-	100,00
B	TỔNG CHI NSDP	335.959.224.751	325.498.635.336	- 10.991.234.757	96,89
I	Tổng chi cân đối NSDP	201.816.437.953	188.999.786.134	- 12.816.651.819	93,65
1	Chi đầu tư phát triển	51.579.149.649	43.213.013.189	- 8.366.136.460	83,78
2	Chi thường xuyên	146.646.288.304	144.028.772.945	- 2.617.515.359	98,22
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	3.591.000.000	1.758.000.000	- 1.833.000.000	48,96

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.759.800.000	1.752.217.062	- 7.582.938	99,57
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.759.800.000	1.752.217.062	- 7.582.938	99,57
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
	<i>Trong đó vốn ngoài nước (ODA) ghi thu ghi chi</i>			-	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	132.382.986.798	134.215.986.798	1.833.000.000	101,38
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		530.645.342		
C	BỘI THU NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	34.958.000.000	34.958.000.000	30.845.612.280	30.845.612.280	88,2	88,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	14.127.000.000	14.127.000.000	28.291.230.693	28.291.230.693	200,3	200,3
I	Thu nội địa	14.127.000.000	14.127.000.000	28.291.230.693	28.291.230.693	200,3	200,3
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	30.000.000	30.000.000	88.670.767	88.670.767	295,6	295,6
	- Thuế giá trị gia tăng			49.259.982	49.259.982		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			39.410.785	39.410.785		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.470.000.000	4.470.000.000	8.101.216.160	8.101.216.160	181,2	181,2
	- Thuế giá trị gia tăng			7.804.792.455	7.804.792.455		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			170.438.281	170.438.281		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			125.985.424	125.985.424		
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	37.000.000	37.000.000	34.944.742	34.944.742	94,4	94,4
6	Thuế bảo vệ môi trường	900.000.000	900.000.000	1.956.762.428	1.956.762.428	217,4	217,4
7	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.000.000.000	7.704.083.509	7.704.083.509	256,8	256,8
8	Phí, lệ phí	542.000.000	542.000.000	447.743.211	447.743.211	82,6	82,6
	- Phí, lệ phí trung ương						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Phí, lệ phí ĐP thu			447.743.211	447.743.211		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			11.596.000	11.596.000		
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	15.000.000	15.000.000	63.142.809	63.142.809	421,0	421,0
12	Tiền sử dụng đất	3.007.000.000	3.007.000.000	9.685.921.752	9.685.921.752	322,1	322,1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu từ bán tài sản nhà nước						
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
18	Thu khác ngân sách	2.126.000.000	2.126.000.000	197.149.315	197.149.315	9,3	9,3
	-Trung ương thu						
	- Thu khác	2.126.000.000	2.126.000.000	197.149.315	197.149.315	9,3	9,3
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
21	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN						
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	- Thuế xuất khẩu						
2	- Thuế nhập khẩu						
3	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	- Thuế BVMT do cơ quan HQ thực hiện						
5	- Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.						
6	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
7	- Thuế khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp						
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
VI	Thu khác						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	4.443.000.000	4.443.000.000	582.839.248	582.839.248	13,1	13,1
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	16.388.000.000	16.388.000.000	1.971.542.339	1.971.542.339	12,0	12,0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	337.171.224.751	325.498.635.336	96,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	202.955.237.953	191.282.648.538	94,2
I	Chi đầu tư phát triển	50.958.149.649	43.213.013.189	84,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	50.958.149.649	43.213.013.189	84,8
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	766.068.000	765.913.000	100,0
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin	15.463.029.137	14.583.557.376	94,3
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao	1.040.000.000	1.036.000.000	99,6
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.962.052.512	24.113.542.813	77,9
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	475.000.000	475.000.000	100,0
-	Chi bảo đảm xã hội	2.252.000.000	2.239.000.000	99,4
-	Chi đầu tư khác			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.486.288.525	14.919.410.820	69,4
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách xã	1.078.300.000	1.078.300.000	100,0
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn kết dư ngân sách, vượt thu	24.463.207.000	23.659.500.268	96,7
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn CTMT NSTW hỗ trợ XDNTM	419.000.000	419.000.000	100,0
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn CTMT NS tỉnh hỗ trợ XDNTM	255.000.000	254.093.319	99,6
-	Chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn ngân sách huyện, NS xã trước sáp nhập	448.432.000	74.786.658	16,7
-	Chi đầu tư từ nguồn tỉnh hỗ trợ KP để thanh toán xi măng	2.107.922.124	2.107.922.124	100,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	700.000.000	700.000.000	100,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	148.406.088.304	145.780.990.007	98,2
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.755.491.884	80.123.492.150	98,0
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
3	Chi quốc phòng	2.240.449.000	2.240.448.067	100,0
4	Chi an ninh	1.863.400.000	1.863.400.000	100,0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.004.100.000	1.003.556.000	99,9
6	Chi văn hóa thông tin	296.667.000	293.539.000	98,9
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
8	Chi thể dục thể thao	240.245.000	240.180.990	100,0
9	Chi bảo vệ môi trường	60.000.000	60.000.000	100,0

10	Chi các hoạt động kinh tế	4.986.900.000	4.405.233.146	88,3
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.547.615.420	46.216.776.654	99,3
12	Chi bảo đảm xã hội	9.309.100.000	9.232.244.000	99,2
13	Chi thường xuyên khác	102.120.000	102.120.000	100,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	3.591.000.000	1.758.000.000	49,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		530.645.342	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	Sự nghiệp GDĐT			
	Khoa học CN			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
	Sự nghiệp GDĐT			
	Khoa học CN			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	134.215.986.798	134.215.986.798	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	337.171.224.751	325.498.635.336	- 11.672.589.415	96,54%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	202.955.237.953	191.282.648.538	- 11.672.589.415	94,25%
I	Chi đầu tư phát triển	50.958.149.649	43.213.013.189	- 7.745.136.460	84,80%
1	Chi đầu tư cho các dự án	50.958.149.649	43.213.013.189	- 7.745.136.460	84,80%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	766.068.000	765.913.000	- 155.000	99,98%
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin	15.463.029.137	14.583.557.376	- 879.471.761	94,31%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao	1.040.000.000	1.036.000.000	- 4.000.000	99,62%
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.962.052.512	24.113.542.813	- 6.848.509.699	77,88%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	475.000.000	475.000.000	-	100,00%
-	Chi bảo đảm xã hội	2.252.000.000	2.239.000.000	- 13.000.000	99,42%
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	148.406.088.304	145.780.990.007	- 2.625.098.297	98,23%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.755.491.884	80.123.492.150	- 1.631.999.734	98,00%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	2.240.449.000	2.240.448.067	- 933	100,00%
-	Chi an ninh	1.863.400.000	1.863.400.000	-	100,00%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.004.100.000	1.003.556.000	- 544.000	99,95%
-	Chi văn hóa thông tin	296.667.000	293.539.000	- 3.128.000	98,95%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao	240.245.000	240.180.990	- 64.010	99,97%
-	Chi bảo vệ môi trường	60.000.000	60.000.000	-	100,00%
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.986.900.000	4.405.233.146	- 581.666.854	88,34%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.547.615.420	46.216.776.654	- 330.838.766	99,29%
-	Chi bảo đảm xã hội	9.309.100.000	9.232.244.000	- 76.856.000	99,17%
-	Chi thường xuyên khác	102.120.000	102.120.000	-	100,00%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	3.591.000.000	1.758.000.000	- 1.833.000.000	48,96%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		530.645.342	530.645.342	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	134.215.986.798	134.215.986.798	-	100,00%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025								So sánh (%)				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng cộng quyết toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	CTMT- dự toán
					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10+11+12+15+16	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18= 9/2	19=10/3	20=13/4
	TỔNG CỘNG	337.171.224.751	48.176.227.525	150.237.288.304	4.541.722.124	2.781.922.124	1.759.800.000	134.215.986.798	325.498.635.336	40.431.091.065	146.317.418.287			4.534.139.186	2.781.922.124	1.752.217.062	134.215.986.798	96,5%	83,9%	97,4%	99,8%
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	199.364.237.953	48.176.227.525	146.646.288.304	4.541.722.124	2.781.922.124	1.759.800.000		188.994.003.196	40.431.091.065	144.028.772.945			4.534.139.186	2.781.922.124	1.752.217.062		94,8%	83,9%	98,2%	99,8%
1	Phòng Kinh tế xã Tân Thành	3.290.298.500		3.196.398.500	93.900.000		93.900.000		2.894.039.972		2.804.914.395			89.125.577		89.125.577		88,0%		87,8%	94,9%
2	Ủy ban MTTQ xã Tân Thành	3.060.760.000		2.783.760.000	277.000.000		277.000.000		3.058.248.506		2.781.248.506			277.000.000		277.000.000		99,9%		99,9%	100,0%
3	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tân Thành	961.668.000		961.668.000					961.668.000		961.668.000							100,0%		100,0%	
4	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Tân Thành	11.038.110.000		10.692.010.000	346.100.000		346.100.000		10.863.915.799		10.518.474.774			345.441.025		345.441.025		98,4%		98,4%	99,8%
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành	59.446.055.326	48.176.227.525	7.625.105.677	3.644.722.124	2.781.922.124	862.800.000		51.338.047.837	40.431.091.065	7.264.384.188			3.642.572.584	2.781.922.124	860.650.460		86,4%	83,9%	95,3%	99,9%
6	Văn phòng Đảng uỷ xã Tân Thành	4.478.184.000		4.478.184.000					4.478.184.000		4.478.184.000							100,0%		100,0%	
7	Văn phòng HĐND & UBND xã Tân Thành	36.369.150.243		36.189.150.243	180.000.000		180.000.000		36.263.411.932		36.083.411.932			180.000.000		180.000.000		99,7%		99,7%	100,0%
8	Trung tâm học tập cộng đồng xã Tân Thành	102.120.000		102.120.000					102.120.000		102.120.000							100,0%		100,0%	
9	Trường THCS Tân Thành	6.833.555.000		6.833.555.000					6.704.790.186		6.704.790.186							98,1%		98,1%	
10	Trường THCS Tân Hòa	7.931.090.000		7.931.090.000					7.890.566.940		7.890.566.940							99,5%		99,5%	
11	Trường THCS Tân Kim	7.934.052.000		7.934.052.000					7.777.752.768		7.777.752.768							98,0%		98,0%	
12	Trường mầm non Tân Thành	7.174.841.884		7.174.841.884					7.091.334.164		7.091.334.164							98,8%		98,8%	
13	Trường mầm non Tân Hòa	9.550.316.000		9.550.316.000					9.286.681.340		9.286.681.340							97,2%		97,2%	
14	Trường mầm non Tân Kim	10.038.009.000		10.038.009.000					9.850.304.911		9.850.304.911							98,1%		98,1%	
15	Trường tiểu học Tân Thành	9.668.713.000		9.668.713.000					9.520.856.873		9.520.856.873							98,5%		98,5%	
16	Trường tiểu học Tân Hòa	10.711.895.000		10.711.895.000					10.617.839.408		10.617.839.408							99,1%		99,1%	
17	Trường tiểu học Tân Kim	10.775.420.000		10.775.420.000					10.294.240.560		10.294.240.560							95,5%		95,5%	
II	CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN	-							530.645.342		530.645.342										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-							-												
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-							-												
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.591.000.000		3.591.000.000					1.758.000.000		1.758.000.000										
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-							-												
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIỂU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-							-												
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN NS NĂM 2025 SANG NĂM 2026	134.215.986.798						134.215.986.798	134.215.986.798								134.215.986.798	100,0%			

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

[illegible]

Phụ lục số 56 -NĐ31

Đơn vị: đồng

[illegible]

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	151.504.870.627	107.366.120.000	44.138.750.627	-	147.538.990.007	3.965.880.620	1.357.482.323	2.608.398.297
1	Phòng Kinh tế xã Tân Thành	3.390.298.500	531.300.000	2.858.998.500		2.994.039.972	396.258.528	90.000.000	306.258.528
2	Ủy ban MTTQ xã Tân Thành	3.060.760.000	1.472.100.000	1.588.660.000		3.058.248.506	2.511.494	-	2.511.494
3	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tân Thành	961.668.000	303.000.000	658.668.000		961.668.000	-	-	-
4	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Tân Thành	11.038.110.000	5.469.200.000	5.568.910.000		10.863.915.799	174.194.201	81.171.226	93.022.975
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành	11.486.688.000	279.500.000	11.207.188.000		9.783.034.648	1.703.653.352	1.086.311.097	617.342.255
6	Văn phòng Đảng uỷ xã Tân Thành	4.478.184.000	1.924.400.000	2.553.784.000		4.478.184.000	-		-
7	Văn phòng HĐND & UBND xã Tân Thành	36.369.150.243	17.041.500.000	19.327.650.243		36.263.411.932	105.738.311	100.000.000	5.738.311
8	Trung tâm học tập cộng đồng xã Tân Thành	102.120.000	102.120.000			102.120.000	-		-
9	Trường THCS Tân Thành	6.833.555.000	6.812.000.000	21.555.000		6.704.790.186	128.764.814		128.764.814
10	Trường THCS Tân Hòa	7.931.090.000	8.601.000.000	- 669.910.000		7.890.566.940	40.523.060		40.523.060
11	Trường THCS Tân Kim	7.934.052.000	7.915.000.000	19.052.000		7.777.752.768	156.299.232		156.299.232
12	Trường mầm non Tân Thành	7.174.841.884	7.403.000.000	- 228.158.116		7.091.334.164	83.507.720		83.507.720
13	Trường mầm non Tân Hòa	9.550.316.000	9.670.000.000	- 119.684.000		9.286.681.340	263.634.660		263.634.660
14	Trường mầm non Tân Kim	10.038.009.000	9.587.000.000	451.009.000		9.850.304.911	187.704.089		187.704.089
15	Trường tiểu học Tân Thành	9.668.713.000	9.243.000.000	425.713.000		9.520.856.873	147.856.127		147.856.127
16	Trường tiểu học Tân Hòa	10.711.895.000	10.589.000.000	122.895.000		10.617.839.408	94.055.592		94.055.592
17	Trường tiểu học Tân Kim	10.775.420.000	10.423.000.000	352.420.000		10.294.240.560	481.179.440		481.179.440

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	Tổng cộng	336.887.640.828	112.250.000	334.221.009.241	-	1.971.542.339	582.839.248
1	UBND xã Tân Thành	336.887.640.828	112.250.000	334.221.009.241		1.971.542.339	582.839.248

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: triệu đồng																				
STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						...	Tổng số	Trong đó		...	
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp								
										Tăng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra						
														Vốn trong nước			Vốn ngoài nước			
A	B		1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	Tổng số	56.432.000	5.350.154.124	3.580.354.124	1.769.800.000	5.318.019.163	3.555.802.101	1.762.217.062	5.318.019.163	3.555.802.101	3.555.802.101			1.762.217.062	1.762.217.062					
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)		710.500.000		710.500.000	705.264.312		705.264.312	705.264.312					705.264.312	705.264.312			99,4	99,3	99,6
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)		276.000.000		276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000					276.000.000	276.000.000			99,3		99,3
	Xã Tân Thành		276.000.000		276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000					276.000.000	276.000.000			100,0		100,0
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		276.000.000		276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000					276.000.000	276.000.000			100,0		100,0
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)		191.000.000		191.000.000	190.630.500		190.630.500	190.630.500					190.630.500	190.630.500			100,0		100,0
	Xã Tân Thành		191.000.000		191.000.000	190.630.500		190.630.500	190.630.500					190.630.500	190.630.500			99,8		99,8
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		48.000.000		48.000.000	47.630.500		47.630.500	47.630.500					47.630.500	47.630.500			99,8		99,8
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		143.000.000		143.000.000	143.000.000		143.000.000	143.000.000					143.000.000	143.000.000			99,2		99,2
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)		107.000.000		107.000.000	106.910.775		106.910.775	106.910.775					106.910.775	106.910.775			100,0		100,0
	Xã Tân Thành		107.000.000		107.000.000	106.910.775		106.910.775	106.910.775					106.910.775	106.910.775			99,9		99,9
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		107.000.000		107.000.000	106.910.775		106.910.775	106.910.775					106.910.775	106.910.775			99,9		99,9
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)		16.000.000		16.000.000	16.000.000		16.000.000	16.000.000					16.000.000	16.000.000			99,9		99,9
	Xã Tân Thành		16.000.000		16.000.000	16.000.000		16.000.000	16.000.000					16.000.000	16.000.000			100,0		100,0
	Phòng Kinh tế xã Tân Thành (1151291)		16.000.000		16.000.000	16.000.000		16.000.000	16.000.000					16.000.000	16.000.000			100,0		100,0
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)		71.000.000		71.000.000	70.624.577		70.624.577	70.624.577					70.624.577	70.624.577			100,0		100,0
	Xã Tân Thành		71.000.000		71.000.000	70.624.577		70.624.577	70.624.577					70.624.577	70.624.577			99,5		99,5
	Phòng Kinh tế xã Tân Thành (1151291)		71.000.000		71.000.000	70.624.577		70.624.577	70.624.577					70.624.577	70.624.577			99,5		99,5
1.6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)		19.000.000		19.000.000	18.998.860		18.998.860	18.998.860					18.998.860	18.998.860			99,5		99,5
	Xã Tân Thành		19.000.000		19.000.000	18.998.860		18.998.860	18.998.860					18.998.860	18.998.860			100,0		100,0
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		19.000.000		19.000.000	18.998.860		18.998.860	18.998.860					18.998.860	18.998.860			100,0		100,0
1.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)		15.000.000		15.000.000	14.998.600		14.998.600	14.998.600					14.998.600	14.998.600			100,0		100,0
	Xã Tân Thành		15.000.000		15.000.000	14.998.600		14.998.600	14.998.600					14.998.600	14.998.600			100,0		100,0
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000					4.000.000	4.000.000			100,0		100,0
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		11.000.000		11.000.000	10.998.600		10.998.600	10.998.600					10.998.600	10.998.600			100,0		100,0

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										...	Tổng số	So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	...	
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp										
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra									
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
1.8	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)		8.600.000		8.600.000	8.600.000		8.600.000	8.600.000				8.600.000	8.600.000			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		8.600.000		8.600.000	8.600.000		8.600.000	8.600.000				8.600.000	8.600.000			100,0		100,0	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		8.600.000		8.600.000	8.600.000		8.600.000	8.600.000				8.600.000	8.600.000			100,0		100,0	
1.9	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)		1.400.000		1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000				1.400.000	1.400.000			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		1.400.000		1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000				1.400.000	1.400.000			100,0		100,0	
	Phòng Kinh tế xã Tân Thành (1151291)		1.400.000		1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000				1.400.000	1.400.000			100,0		100,0	
1.10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)		5.500.000		5.500.000	1.101.000		1.101.000	1.101.000				1.101.000	1.101.000			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		5.500.000		5.500.000	1.101.000		1.101.000	1.101.000				1.101.000	1.101.000			20,0		20,0	
	Phòng Kinh tế xã Tân Thành (1151291)		5.500.000		5.500.000	1.101.000		1.101.000	1.101.000				1.101.000	1.101.000			20,0		20,0	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)		3.718.922.124	3.481.922.124	237.000.000	3.718.015.443	3.481.015.443	237.000.000	3.718.015.443	3.481.015.443	3.481.015.443		237.000.000	237.000.000			20,0		20,0	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000	419.000.000						100,0	100,0	100,0	
	Xã Tân Thành		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000	419.000.000						100,0	100,0		
	Nâng cấp công xóm Đồng Bàu xã Tân Thành (8167728)		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000	419.000.000						100,0	100,0		
2.2	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương (10496)		105.000.000		105.000.000	105.000.000		105.000.000	105.000.000				105.000.000	105.000.000			100,0	100,0		
	Xã Tân Thành		105.000.000		105.000.000	105.000.000		105.000.000	105.000.000				105.000.000	105.000.000			100,0		100,0	
	Văn phòng HĐNDUBND xã Tân Thành (1154317)		105.000.000		105.000.000	105.000.000		105.000.000	105.000.000				105.000.000	105.000.000			100,0		100,0	
2.3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)		132.000.000		132.000.000	132.000.000		132.000.000	132.000.000				132.000.000	132.000.000			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		132.000.000		132.000.000	132.000.000		132.000.000	132.000.000				132.000.000	132.000.000			100,0		100,0	
	Văn phòng HĐNDUBND xã Tân Thành (1154317)		75.000.000		75.000.000	75.000.000		75.000.000	75.000.000				75.000.000	75.000.000			100,0		100,0	
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Tân Thành (1155326)		57.000.000		57.000.000	57.000.000		57.000.000	57.000.000				57.000.000	57.000.000			100,0		100,0	

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán		Quyết toán										So sánh (%)				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						...	Tổng số	Trong đó		...
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp									
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
2.4	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)		3.062.922.124	3.062.922.124		3.062.015.443	3.062.015.443		3.062.015.443	3.062.015.443	3.062.015.443					100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		3.062.922.124	3.062.922.124		3.062.015.443	3.062.015.443		3.062.015.443	3.062.015.443	3.062.015.443					100,0		100,0	
	Đường giao thông xóm Bờ La (giai đoạn 2) (8091513)		107.960.160	107.960.160		107.960.160	107.960.160		107.960.160	107.960.160	107.960.160					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Trại xã Tân Kim năm 2024 (8142180)		140.348.208	140.348.208		140.348.208	140.348.208		140.348.208	140.348.208	140.348.208					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Hải Minh xã Tân Kim năm 2024 (8142181)		70.174.104	70.174.104		70.174.104	70.174.104		70.174.104	70.174.104	70.174.104					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Bạch Thạch xã Tân Kim năm 2024 (8142182)		26.990.040	26.990.040		26.990.040	26.990.040		26.990.040	26.990.040	26.990.040					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Xuân Lai xã Tân Kim năm 2024 (8142183)		67.475.100	67.475.100		67.475.100	67.475.100		67.475.100	67.475.100						100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Môn Hạ xã Tân Kim năm 2024 (8142184)		43.184.064	43.184.064		43.184.064	43.184.064		43.184.064	43.184.064	43.184.064					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Môn Thượng xã Tân Kim năm 2024 (8142185)		72.873.108	72.873.108		72.873.108	72.873.108		72.873.108	72.873.108	72.873.108					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm La Đạo xã Tân Kim năm 2024 (8142186)		240.211.356	240.211.356		240.211.356	240.211.356		240.211.356	240.211.356	240.211.356					100,0		100,0	
	Đường giao thông nội đồng xóm Hân xã Tân Hoà năm 2024 (8142601)		87.717.630	87.717.630		87.717.630	87.717.630		87.717.630	87.717.630						100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Thanh Lương xã Tân Hoà năm 2024 (8142603)		37.786.056	37.786.056		37.786.056	37.786.056		37.786.056	37.786.056	37.786.056					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Tề xã Tân Hoà năm 2024 (8142604)		114.707.670	114.707.670		114.707.670	114.707.670		114.707.670	114.707.670	114.707.670					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Vàng Ngoài xã Tân Hoà năm 2024 (8142605)		106.610.658	106.610.658		106.610.658	106.610.658		106.610.658	106.610.658	106.610.658					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Vầu xã Tân Hoà năm 2024 (8142606)		37.786.056	37.786.056		37.786.056	37.786.056		37.786.056	37.786.056	37.786.056					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Vực Giàng xã Tân Hoà năm 2024 (8142607)		51.281.076	51.281.076		51.281.076	51.281.076		51.281.076	51.281.076	51.281.076					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Giếng Mật xã Tân Hoà năm 2024 (8142608)		148.445.220	148.445.220		148.445.220	148.445.220		148.445.220	148.445.220	148.445.220					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Ngò xã Tân Hoà năm 2024 (8147524)		53.980.080	53.980.080		53.980.080	53.980.080		53.980.080	53.980.080	53.980.080					100,0		100,0	
	Đường pitch sân vận động nhà văn hóa xã Tân Hoà (8148650)		32.388.048	32.388.048		32.388.048	32.388.048		32.388.048	32.388.048	32.388.048					100,0		100,0	
	Đường GTNT xóm Giàn xã Tân Hoà năm 2024 (8149115)		128.202.690	128.202.690		128.202.690	128.202.690		128.202.690	128.202.690	128.202.690					100,0		100,0	
	Đường GTNT ngõ xóm Đồng Bàu, xã Tân Thành năm 2024 (8150090)		265.851.894	265.851.894		265.851.894	265.851.894		265.851.894	265.851.894	265.851.894					100,0		100,0	
	Đường GTNT ngõ xóm Suối Lúa, xã Tân Thành năm 2024 (8150091)		110.659.164	110.659.164		110.659.164	110.659.164		110.659.164	110.659.164	110.659.164					100,0		100,0	
	Đường GTNT ngõ xóm Đồng Bón, xã Tân Thành năm 2024 (8150589)		49.931.574	49.931.574		49.931.574	49.931.574		49.931.574	49.931.574	49.931.574					100,0		100,0	
	Đường GTNT ngõ xóm Cầu Muối, xã Tân Thành năm 2024 (8150658)		113.358.168	113.358.168		113.358.168	113.358.168		113.358.168	113.358.168	113.358.168					100,0		100,0	

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						...	Tổng số	Trong đó		...
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp									
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường trục xóm Vực Giảng xã Tân Thành (8161301)		700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000						100,0	100,0		
	Nâng cấp công xóm Đồng Bàu xã Tân Thành (8167728)		255.000.000	255.000.000		254.093.319	254.093.319		254.093.319	254.093.319						100,0	100,0		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)	56.432.000	920.732.000	98.432.000	822.300.000	1.425.384.750	74.786.658	1.350.598.092	1.425.384.750	74.786.658	74.786.658		1.350.598.092	1.350.598.092			99,6	99,6	
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000	40.000.000						154,8	76,0	164,2
	Xã Tân Thành		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000	40.000.000						100,0	100,0	
	Hỗ trợ xây dựng nhà ở năm 2023 thuộc dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT- XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Tân Kim (8154480)		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000	40.000.000						100,0	100,0	
3.2	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW (10513)		165.800.000		165.800.000	165.800.000		165.800.000	165.800.000				165.800.000	165.800.000			100,0	100,0	
	Xã Tân Thành		165.800.000		165.800.000	165.800.000		165.800.000	165.800.000				165.800.000	165.800.000			100,0	100,0	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		165.800.000		165.800.000	165.800.000		165.800.000	165.800.000				165.800.000	165.800.000			100,0	100,0	
3.3	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)	13.971.000	238.971.000	13.971.000	225.000.000	237.912.000	13.971.000	223.941.000	237.912.000	13.971.000	13.971.000		223.941.000	223.941.000			100,0	100,0	
	Xã Tân Thành	13.971.000	238.971.000	13.971.000	225.000.000	237.912.000	13.971.000	223.941.000	237.912.000	13.971.000	13.971.000		223.941.000	223.941.000			99,6	100,0	99,5
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		225.000.000		225.000.000	223.941.000		223.941.000	223.941.000				223.941.000	223.941.000			99,6	100,0	99,5
	Đường GTNT xóm Đồng Bàu giai đoạn 4 (8092640)	13.971.000	13.971.000	13.971.000		13.971.000	13.971.000		13.971.000	13.971.000	13.971.000						99,5		99,5
3.4	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW (10517)		51.000.000		51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000			100,0	100,0	
	Xã Tân Thành		51.000.000		51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000			100,0		100,0
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		51.000.000		51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000			100,0		100,0
3.5	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW (10518)		4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000				4.000.000	4.000.000			100,0		100,0
	Xã Tân Thành		4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000				4.000.000	4.000.000			100,0		100,0
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Tân Thành (1153326)		4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000				4.000.000	4.000.000			100,0		100,0

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						...	Tổng số	Trong đó		...		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số			Chia ra				
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra									
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
3.6	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)		316.000.000		316.000.000	315.799.750		315.799.750	315.799.750					315.799.750	315.799.750				100,0		100,0
	Xã Tân Thành		316.000.000		316.000.000	315.799.750		315.799.750	315.799.750					315.799.750	315.799.750				99,9		99,9
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		111.500.000		111.500.000	111.299.750		111.299.750	111.299.750					111.299.750	111.299.750				99,9		99,9
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Tân Thành (1153326)		204.500.000		204.500.000	204.500.000		204.500.000	204.500.000					204.500.000	204.500.000				99,8		99,8
3.7	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20514)	15.461.000	38.461.000	15.461.000	23.000.000	21.912.000		21.912.000	21.912.000					21.912.000	21.912.000				100,0		100,0
	Xã Tân Thành	15.461.000	38.461.000	15.461.000	23.000.000	21.912.000		21.912.000	21.912.000					21.912.000	21.912.000				57,0	0,0	95,3
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		23.000.000		23.000.000	21.912.000		21.912.000	21.912.000					21.912.000	21.912.000				57,0	0,0	95,3
	Đường GTNT xóm Đồng Bàu giai đoạn 4 (8092640)	15.461.000	15.461.000	15.461.000															95,3		95,3
3.8	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vốc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20517)		5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000					5.000.000	5.000.000				0,0	0,0	
	Xã Tân Thành		5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000					5.000.000	5.000.000				100,0		100,0
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000					5.000.000	5.000.000				100,0		100,0
3.9	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20518)		1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000					1.000.000	1.000.000				100,0		100,0
	Xã Tân Thành		1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000					1.000.000	1.000.000				100,0		100,0
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Tân Thành (1153326)		1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000					1.000.000	1.000.000				100,0		100,0
3.10	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh (20519)		31.500.000		31.500.000	31.500.000		31.500.000	31.500.000					31.500.000	31.500.000				100,0		100,0
	Xã Tân Thành		31.500.000		31.500.000	31.500.000		31.500.000	31.500.000					31.500.000	31.500.000				100,0		100,0
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000	11.000.000					11.000.000	11.000.000				100,0		100,0
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Tân Thành (1153326)		20.500.000		20.500.000	20.500.000		20.500.000	20.500.000					20.500.000	20.500.000				100,0		100,0
3.11	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30511)		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000							100,0		100,0
	Xã Tân Thành		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000							100,0	100,0	
	Hỗ trợ xây dựng nhà ở năm 2023 thuộc dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT- XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Tân Kim (8154480)		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000							100,0	100,0	

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							...	Tổng số	Trong đó		...
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
3.12	Dầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp huyện (30514)	27.000.000	27.000.000	27.000.000	18.815.658	18.815.658	18.815.658	18.815.658	18.815.658						100,0	100,0				
	Xã Tân Thành	27.000.000	27.000.000	27.000.000	18.815.658	18.815.658	18.815.658	18.815.658	18.815.658						69,7	69,7				
	Đường GTNT xóm Đồng Báu giai đoạn 4 (8092640)	27.000.000	27.000.000	27.000.000	18.815.658	18.815.658	18.815.658	18.815.658	18.815.658						69,7	69,7				

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						...	Tổng số	Trong đó		...	
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp						Chỉ đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2025				DỰ TOÁN NĂM 2025				QUYẾT TOÀN NĂM 2025				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã		Các nguồn vốn khác	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã		Các nguồn vốn khác	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã		Các nguồn vốn khác	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã		Các nguồn vốn khác						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC
	Tổng số					416.967,336	39.237,822	372.187,067	5.542,447	121.972,315	32.151,902	85.785,254	5.295,139	157.071,954	62.226,014	93.189,940	1.656,000	72.699,054	3.556,754	63.078,300	0,000	43.213,013	3.555,802	39.657,211	0,000	59,44	99,97	62,87
A	Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực					416.967,336	39.237,822	372.187,067	5.542,447	121.972,315	30.891,922	85.785,254	5.295,139	155.811,974	60.966,034	93.189,940	1.656,000	71.950,222	2.807,922	63.078,300	0,000	42.465,133	2.807,922	39.657,211	0	59,02	100,00	62,87
I	Chuẩn bị đầu tư																											
-	Dự án A																											
-																												
II	Thực hiện dự án					416.967,336	39.237,822	372.187,067	5.542,447	121.972,315	30.891,922	85.785,254	5.295,139	155.811,974	60.966,034	93.189,940	1.656,000	71.950,222	2.807,922	63.078,300	0,000	42.465,133	2.807,922	39.657,211	0,000	59,02	100,00	62,87
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2021 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					79.765,524	24.079,900	55.685,624	0,000	73.624,114	24.584,000	49.040,114	0,000	72.833,912	24.261,112	48.572,800	0,000	18.308,068	0,000	12.244,068	0,000	11.785,472	0,000	11.785,472	0,000	64,37		96,25
1.1	Ngành, lĩnh vực giáo dục (mã ngành 070)					19.527,000	9.668,000	9.859,000	0,000	18.554,000	9.442,000	9.112,000	0,000	18.025,068	9.013,000	9.012,068	0,000	6.830,068	0,000	766,068	0,000	765,913	0,000	765,913	0,000	11,21		99,98
1	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THCS Tân Kim huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2019-2020	Quyết định số 6115/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Phú Bình	6.161,000		6.161,000		5.623,000				5.623,000		5.623,000		6.161,000		97,000		97,000		97,000		1,57		100,00
2	Giai thầu xây lắp Dự án thành phần số 4: Kiến cơ sở hạ tầng trường học Mầm non, Tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 (Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Tân Hòa)	Xã Tân Thành		2018-2019	Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên	9.784,000	9.668,000	116,000		9.558,000	9.442,000	116,000		9.071,000	9.013,000	58,000		58,000		58,000		58,000		58,000		100,00		100,00
3	Trường Mầm non xã Tân Thành, huyện Phú Bình - Hạng mục: Công, tường rào.	Xã Tân Thành		2015-2016	QĐ 5243/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND huyện Phú Bình	690,000		690,000		658,000				658,000		658,000		166,000		166,000		165,845		165,845		99,91		99,91
4	Trường Mầm non xã Tân Thành, huyện Phú Bình - Hạng mục: Sân bê tông, sân nền, bồn hoa	Xã Tân Thành		2015-2016	5242/QĐ-UBND ngày 19 /10/2015 của UBND huyện Phú Bình	946,000		946,000		884,000			842,068	884,000		842,068		230,068		230,068		230,068		230,068		100,00		100,00
5	Nâng cấp cải tạo trường THCS Tân Thành huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2020-2021	QĐ số 5902/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND huyện Phú Bình	1.946,000		1.946,000		1.831,000			1.831,000	1.831,000		1.831,000		215,000		215,000		215,000		215,000		100,00		100,00
1.2	Ngành, lĩnh vực văn hóa (mã ngành 160)					11.839,502	4.249,000	7.590,502	0,000	10.636,000	4.249,000	6.387,000	0,000	10.520,500	4.249,000	6.271,500	0,000	1.584,000	0,000	1.584,000	0,000	1.556,000	0,000	1.556,000	0,000	98,23		98,23
1	Dự án Nhà Văn hóa xã Tân Kim	Xã Tân Thành		2018-2019	QĐ số 6118/QĐ - UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Phú Bình	4.807,000	2.249,000	2.558,000		4.368,000	2.249,000	2.119,000		4.254,500	2.249,000	2.005,500		617,000		617,000		589,000		589,000		95,46		95,46
2	Cổng nhà và sinh khuôn viên trước cổng nhà văn hóa xã Tân Kim huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2019	Số: 64/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.137,502		1.137,502		1.015,000		1.015,000		1.015,000		1.015,000		115,000		115,000		115,000		115,000		100,00		100,00
3	Dự án Nhà văn hóa xã Tân Hòa huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2019-2020	QĐ số 6056/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Phú Bình	5.895,000	2.000,000	3.895,000		5.253,000	2.000,000	3.253,000		5.251,000	2.000,000	3.251,000		852,000		852,000		852,000		852,000		100,00		100,00
1.3	Ngành, lĩnh vực thể thao (mã ngành 220)					2.733,961	400,000	2.333,961	0,000	2.353,000	400,000	1.953,000	0,000	2.326,000	400,000	1.926,000	0,000	1.349,000	0,000	1.349,000	0,000	1.036,000	0,000	1.036,000	0,000	76,80		76,80
1	Cải tạo , nâng cấp sân thể thao xã Tân Kim huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2018-2019	QĐ số 6068/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Phú Bình	790,000		790,000		746,000			746,000	719,000		719,000		319,000		319,000		319,000		319,000		100,00		100,00
2	Nâng cấp sân thể thao xã Tân Kim Hạng mục: rào thoát nước, đổ bê tông công vào, bồn mới vòm sân khán	Xã Tân Thành		2017	Số: 226/QĐ-UBND ngày 29/10/2017	738,961		738,961		664,000		664,000		664,000		664,000		178,000		178,000		178,000		178,000		100,00		100,00
3	Cải tạo nâng cấp khu thể thao xã Tân hòa huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2019-2019	QĐ số 5958/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Phú Bình	1.205,000	400,000	805,000		943,000	400,000	543,000		943,000	400,000	543,000		852,000		852,000		539,000		539,000		63,26		63,26
1.4	Ngành, lĩnh vực kinh tế (mã ngành 280)					39.394,112	9.562,900	29.831,212	0,000	36.495,114	9.393,000	27.102,114	0,000	36.382,344	9.499,112	26.883,232	0,000	5.860,000	0,000	5.860,000	0,000	5.755,559	0,000	5.755,559	0,000	98,22		98,22
1	Nâng cấp, cải tạo đường xóm Vo xã Tân Thành đi làng Cũ xã Tân Hòa, huyện Phú Bình.	Xã Tân Thành		2018-2019	QĐ số 5988/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND xã Tân Thành	1.069,000		1.069,000		981,000			976,000	976,000		976,000		191,000		191,000		191,000		191,000		100,00		100,00
2	Đường trục liên xã đoạn từ khu xóm xóm Hoà Lâm đi ngã ba Trại Hòa xã Tân Thành	Xã Tân Thành		2019-2020	QĐ 6990/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Phú Bình	1.959,000		1.959,000		1.960,000		1.960,000		1.960,000		1.960,000		101,000		101,000		101,000		101,000		100,00		100,00
3	Đường trục liên xã đoạn từ ngã ba Bà Hòa xóm Non Trạnh đi xã Tân Kim huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2019-2020	QĐ số 7054/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND huyện	1.554,000		1.554,000		1.554,000		1.554,000		1.554,000		1.554,000		267,000		267,000		266,401		266,401		99,78		99,78
4	Đường giao thông phát triển sản xuất tại Hợp tác xã chăn nuôi và trồng trọt tổng hợp Non Trạnh xã Tân Thành huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2020-2021	Quyết định 896/QĐ-UBND ngày 5/3/2020 của UBND huyện Phú Bình	2.154,000	1.724,000	430,000		2.000,000	1.724,000	276,000		1.989,000	1.724,000	265,000		265,000		264,797		264,797		264,797		99,92		99,92
5	Đường vào khu sản xuất của Liên hợp HTX nông nghiệp số 1 tỉnh Thái Nguyên	Xã Tân Thành		2020-2021	QĐ số 1206/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND huyện Phú Bình	1.814,000	1.450,000	364,000		1.689,000	1.450,000	239,000		1.667,000	1.450,000	217,000		217,000		217,000		216,743		216,743		99,88		99,88

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2025				DỰ TOÁN NĂM 2025				QUYẾT TOÁN NĂM 2025				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã	Các nguồn vốn khác		NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã	Các nguồn vốn khác		NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã	Các nguồn vốn khác		NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã	Các nguồn vốn khác		NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã	Các nguồn vốn khác				
6	Tuyến đường giao thông nội đồng đoạn từ Cầu ông Phấn đi Lăng Chải qua đình Non Tranh thuộc HTX dân mới và rừng trọt tổng hợp Non Tranh Tân Thành	Xã Tân Thành		2020-2021	QĐ số 898/QĐ-UBND ngày 5/3/2020 của UBND huyện Phú Bình	2.411,000	1.924,000	487,000		2.399,000	1.924,000	475,000		2.384,000	1.924,000	460,000		460,000		460,000		460,000		460,000		100,00		100,00	
7	Đường giao thông và kênh dẫn nước vào khu vực bãi nuôi thủy sản, HTX thủy sản Kim Đình xã Tân Kim huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2020-2021	QĐ số 1208/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND huyện Phú Bình	1.221,000	977,000	244,000		1.115,000	977,000	138,000		1.111,000	977,000	134,000		134,000		134,000		134,000		134,000		100,00		100,00	
8	Xây dựng kênh dẫn nước vào bãi thủy sản, HTX thủy sản Kim Đình xã Tân Kim huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2020-2021	QB số 1209/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND huyện Phú Bình	628,000	497,000	131,000		614,000	497,000	117,000		604,000	497,000	107,000		107,000		107,000		107,000		107,000		100,00		100,00	
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư nông thôn mới Hồ Kim Đình	Xã Tân Thành		2020-2022	5733/QĐ-UB ngày 23/12/2022	2.438,000		2.438,000		2.438,000		2.438,000		2.438,000		2.438,000		14,000		14,000		13,618		13,618		97,27		97,27	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xóm Tân Thái xã Tân Kim, huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2018	Số 5953/QĐ - UBND ngày 29/10/2018	1.133,417		1.133,417		1.038,000		1.038,000		1.038,000		1.038,000		102,000		102,000		102,000		102,000		100,00		100,00	
11	Tuyến đường GTNT từ UBND xã đi trường THCS xã Tân Kim	Xã Tân Thành		2018	Số: 6601/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.278,426		2.278,426		2.106,000		2.106,000		2.106,000		2.106,000		1.063,000		1.063,000		1.063,000		1.063,000		100,00		100,00	
12	Tuyến đường từ bến điện đi sân vận động xã Tân Kim	Xã Tân Thành		2017	Số: 2379/QĐ-UBND ngày 21/10/2017	847,403		847,403		846,000		846,000		846,000		846,000		246,000		246,000		246,000		246,000		100,00		100,00	
13	Đường GTNT xóm Cỏ xã Tân Hoà	Xã Tân Thành		2018-2019	Quyết định 5964/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Phú Bình	582,000		582,000		534,000		534,000		534,000		534,000		50,000		50,000		50,000		50,000		100,00		100,00	
14	Đường GTNT xóm Đông Ca xã Tân Hoà	Xã Tân Thành		2018-2019	5965/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Phú Bình	252,000		252,000		232,000		232,000		232,000		232,000		30,000		30,000		30,000		30,000		100,00		100,00	
15	Đường GTNT xóm Vực Giàng xã Tân Hòa (Đoạn từ đường trục xã đi nhà ông Lân)	Xã Tân Thành		2020-2020	1217/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND huyện Phú Bình	988,000		988,000		882,000		882,000		882,000		882,000		251,000		251,000		251,000		251,000		100,00		100,00	
16	Đường GTNT xóm Thanh Lương xã Tân Hoà huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2018	4505/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND huyện Phú Bình	429,000		429,000		393,000		393,000		393,000		393,000		47,000		47,000		47,000		47,000		100,00		100,00	
17	Sửa chữa, nâng cấp kênh xóm Đông Ca xã Tân Hoà, Hưng nam: Đoạn từ nhà ông Từ đến công nhà ông Mạnh	Xã Tân Thành		2017	56-QĐ-UBND ngày 18/6/2017 của UBND xã Tân Hoà	1.230,000		1.230,000		1.098,000		1.098,000		1.098,000		1.098,000		133,000		133,000		129,500		129,500		97,37		97,37	
18	Đường GTNT xóm Non Tranh xã Tân Thành, huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2013-2014	QĐ số 3912a/QĐ-UBND, ngày 26/6/2013 của UBND huyện Phú Bình	3.905,404	2.990,900	914,504		3.654,114	2.821,000	833,114		3.608,344	2.927,112	681,232		356,000		356,000		356,000		356,000		100,00		100,00	
19	Đường BTXM xóm Đông Bàu Trong	Xã Tân Thành		2019-2020	QB số 6116 ngày 31/10/2018 của UBND huyện	2.292,859		2.292,859		2.133,000		2.133,000		2.133,000		2.133,000		155,000		155,000		154,000		154,000		99,35		99,35	
20	Xây dựng đường GTNT xóm Tân Yên	Xã Tân Thành		2019-2020	QĐ số 6997/QĐ-UBND ngày30/10/2019 của UBND huyện	1.168,401		1.168,401		1.035,000		1.035,000		1.035,000		1.035,000		229,000		229,000		226,500		226,500		98,91		98,91	
21	Xây dựng đường GTNT xóm Suối Lúa	Xã Tân Thành		2019-2020	QĐ số 7003/QĐ-UBND ngày30/10/2019 của UBND huyện	1.039,600		1.039,600		949,000		949,000		949,000		949,000		175,000		175,000		175,000		175,000		100,00		100,00	
22	Tuyến đường liên xóm la Lê xã Tân Thành đi xóm Núi Chúa xã Tân Kim	Xã Tân Thành		2019-2020	QĐ số 7001 ngày 31/10/2019 của UBND huyện	1.215,590		1.215,590		1.061,000		1.061,000		1.061,000		1.061,000		241,000		241,000		234,000		234,000		97,10		97,10	
23	Tuyến đường liên xóm Hòa Lâm đi Hà Châu xã Tân Thành	Xã Tân Thành		2019-2020	QĐ số 6991 ngày 31/10/2019 của UBND huyện	3.394,371		3.394,371		2.762,000		2.762,000		2.762,000		2.762,000		440,000		440,000		440,000		440,000		100,00		100,00	
24	Xây dựng đường GTNT xóm Hòa Lâm	Xã Tân Thành		2019-2020	QĐ số 6989/QĐ-UBND ngày30/10/2019 của UBND huyện	1.112,004		1.112,004		1.005,000		1.005,000		1.005,000		1.005,000		104,000		104,000		104,000		104,000		100,00		100,00	
25	Xây dựng đường GTNT xóm Cầu Muối	Xã Tân Thành		2019-2020	QB số 6998/QĐ-UBND ngày30/10/2019 của UBND huyện	1.217,948		1.217,948		1.113,000		1.113,000		1.113,000		1.113,000		269,000		269,000		257,000		257,000		95,54		95,54	
26	Đường GTNT xóm Đông Bàu ngoài xã Tân Thành	Xã Tân Thành		2018-2019	Số 4906a/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện	1.059,689		1.059,689		904,000		904,000		904,000		904,000		213,000		213,000		136,000		136,000		63,85		63,85	
1.5	Ngành, lĩnh vực kinh tế (mã ngành 340)					1.548,748	0,000	1.548,748	0,000	1.375,000	0,000	1.375,000	0,000	1.375,000	0,000	1.375,000	0,000	475,000	0,000	475,000	0,000	475,000	0,000	475,000	0,000	100,00		100,00	
1	Cải tạo,sửa chữa UBND xã Tân Kim huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2017	Số: 362/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.207,369		1.207,369		1.073,000		1.073,000		1.073,000		1.073,000		173,000		173,000		173,000		173,000		100,00		100,00	
2	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên trụ sở UBND xã Tân Kim	Xã Tân Thành		2016	Số 266/QĐ - UBND ngày 31/10/2015	228,379		228,379		203,000		203,000		203,000		203,000		203,000		203,000		203,000		203,000		100,00		100,00	
3	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc một cửa, nhà trực công an , nhà để xe xã Tân Hoà	Xã Tân Thành		2020	QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND xã Tân Hoà	113,000		113,000		99,000		99,000		99,000		99,000		99,000		99,000		99,000		99,000		100,00		100,00	
1.6	Ngành, lĩnh vực kinh tế (mã ngành 370)					4.722,200	200,000	4.522,200	0,000	4.211,000	1.100,000	3.111,000	0,000	4.205,000	1.100,000	3.105,000	0,000	2.210,000	0,000	2.210,000	0,000	2.197,000	0,000	2.197,000	0,000	99,41		99,41	
1	Xây mới nghĩa trang liệt sĩ xã Tân Thành, huyện Phú Bình	Xã Tân Thành		2019-2020	Số 6706/QĐ-UBND ngày 11/10/2019; Số 7959/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND huyện Phú Bình	3.814,200		3.814,200		3.417,000	900,000	2.517,000		3.417,000	900,000	2.517,000		2.147,000		2.147,000		2134,000		2134,000		99,39		99,39	
2	7928293 - Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Hòa, HM: Công tam quan, bậc cén, hàng rào	Xã Tân Thành		2018-2019	QĐ số 6287/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND huyện	908,000	200,000	708,000		794,000	200,000	594,000		788,000	200,000	588,000		63,000		63,000		63,000		63,000		100,00		100,00	
-	Dự án B																												
-																													
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					337.201,812	15.157,922	316.501,443	5.542,447	48.348,201	6.307,922	36.745,140	5.295,139	82.978,062	36.704,922	44.617,140	1.656,000	53.642,154	2.807,922	50.834,232	0,000	30.679,661	2.807,922	27.871,739	0,000	57,19	100,00		54,83
2.1	Ngành, lĩnh vực giáo dục (mã ngành 070)					0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000					
2.2	Ngành, lĩnh vực văn hóa (mã ngành 160)																												
1	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng sân lễ hội Khu di tích Đình - Đền - Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành		2025	26/NQ-HĐND ngày 02/8/2024	7.000,000		7.000,000		180,000		180,000		180,000		180,000		180,000		180,000		180,000		180,000		100,00		100,00	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				DỰ TOÁN NĂM 2025				QUYẾT TOÁN NĂM 2025				So sánh (%)												
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã	Các nguồn vốn khác	Tổng số	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã	Các nguồn vốn khác	Tổng số	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã	Các nguồn vốn khác	Tổng số	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã	Các nguồn vốn khác	Tổng số	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã	Các nguồn vốn khác									
						Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn																					Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn
2	Điểm trông giữ xe Khu di tích Đình Đền Chúa Cầu Muối xã Tân Thành	Xã Tân Thành		2025-2027	Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND xã Tân Thành	27.498,443		27.498,443	15.000,000		15.000,000		15.000,000		15.000,000		15.000,000		15.000,000		11536,904		11536,904		76,91		76,91										
3	Nhà Văn hóa xóm Thông Bông xã Tân Thành	Xã Tân Thành		2025-2026	Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã Tân Thành	1.399,000		1.399,000	1.328,300		1.328,300		1.328,300		1.328,300		1.328,300		1.328,300		1310,653		1310,653		98,67		98,67										
2.3	Ngành, lĩnh vực thể thao (mã ngành 220)					0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000														
2.4	Ngành, lĩnh vực kinh tế (mã ngành 280)					301.304,369	15.157,922	280.604,000	5.542,447	31.839,901	6.307,922	20.236,840	5.295,139	66.469,762	36.704,922	28.108,840	1.656,000	37.133,854	2.807,922	34.325,932	0,000	17.652,104	2.807,922	14.844,182	0,000	47,54	100,00	43,24	24113,54								
1	Nâng cấp, cải tạo đường từ Trường THCS Tân Kim đi đường ĐT269B xã Tân Thành	Xã Tân Thành		2023	QĐ số 3287/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND huyện Phú Bình	30.000,000	11.850,000	18.150,000	0,000				28.586,000	28.459,000	127,000		127,000		127,000		126,835		126,835		99,87		99,87										
2	Rãnh thoát nước từ UBND xã Tân Kim đến trường THCS Tân Kim	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 3206/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND huyện Phú Bình	1.798,000		1.798,000	1.798,000			1.798,000	1.719,000	756,000	963,000		963,000		963,000		962,566		962,566		99,95		99,95										
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường vào vùng chín muối Hưu sú xuất sản phẩm OCOF Tân Hưu	Xã Tân Thành		2023-2024	QĐ số 4046/QĐ-UBND 21/11/2023 của UBND huyện Tân Hòa	5.000,000		5.000,000	4.672,000	3.500,000	1.172,000		4.672,000	3.500,000	1.172,000		1.172,000		1.172,000		1171,331		1171,331		99,94		99,94										
4	Quy hoạch chi tiết khu tự định cư Tân Hòa 1	Xã Tân Thành		2023-2025	Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của UBND huyện Phú Bình	450,000		450,000	450,000			449,000	449,000		224,000		224,000		224,000		69,442		69,442		31,00		31,00										
5	Lát vỉa hè khu vực trung tâm xã Tân Hòa	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 1998/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND huyện Phú Bình	1.340,000		1.340,000	1.304,000			1.182,000	1.182,000		122,000		122,000		122,000		121,999		121,999		100,00		100,00										
6	Mở rộng Đền Thương Khu di tích Đình - Đền - Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành		2024-2025	4046/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	2.300,000		2.300,000	0,000			850,000	850,000		850,000		850,000		850,000		0,000		0,000		0,00		0,00										
7	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐT 269B (đoạn từ Km5+536 đến Km9+230)	Xã Tân Thành		2025-2026	QĐ số 2098/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	35.000,000	500,000	34.500,000	8.500,908		8.500,908	8.500,908	8.500,908	8.500,908		8.500,908		26.837,000		26.837,000		8500,908		8500,908		31,68		31,68									
8	Tuyến đường DH48 đoạn kết nối từ ĐT269B - ĐT268B (giai đoạn 1)	Xã Tân Thành		2025-2026	QĐ số 5125/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND huyện Phú Bình	210.000,000		210.000,000	1.000,000		1.000,000	10.000,000	10.000,000		1.000,000		1.000,000		1.000,000		1000,000		1000,000		100,00		100,00										
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái Kim Thành	Xã Tân Thành		2022	5732/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.097,000		2.097,000	2.097,000			2.097,000	2.097,000		270,000		270,000		270,000		212,000		212,000		78,52		78,52										
10	Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Sân golf và học viện golf Phú Bình	Xã Tân Thành		2022-2023	Số 1148/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	1.469,000		1.469,000	1.469,000			1.469,000	1.469,000		280,000		280,000		280,000		233,618		233,618		83,44		83,44										
11	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường trục xóm Vực Giàng xã Tân Thành	Xã Tân Thành		2025-2028	Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã Tân Thành	2.200,000	700,000	1.500,000	2.092,000	700,000	1.392,000		2.127,000	700,000	1.427,000		2.127,000	700,000	1.427,000		2091,550	700,000	1391,550		98,33	100,00	97,52										
12	Nâng cấp, mở rộng đường trục xóm Hân xã Tân Thành	Xã Tân Thành		2025-2026	QĐ số 992/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND xã Tân Thành	2.000,000		2.000,000	1.053,932		1.053,932		1.053,932		1.053,932		1.053,932		1.053,932		1053,932		1053,932		100,00		100,00										
13	Đường GTNT xóm Bò Lả (giai đoạn 2)	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 119/QĐ - UBND ngày 22/05/2024 UBND xã Tân Kim	960,454	107,960	852,494	960,454	107,960		852,494	107,960	107,960		107,960	107,960		107,960	107,960		107,960	107,960		100,00	100,00											
14	Đường GTNT xóm Trại, xã Tân Kim năm 2024	Xã Tân Thành		2024	Số 175/QĐ - UBND ngày 27/06/2024	492,167		140,348	492,167	140,348		351,819	492,348	140,348		352,000	140,348	140,348		140,348	140,348		140,348	140,348		100,00	100,00										
15	Đường GTNT xóm Hài Minh, xã Tân Kim năm 2024	Xã Tân Thành		2024	Số 174/QĐ - UBND ngày 27/06/2024	245,555	70,174	175,381	245,555	70,174		175,381	245,174	70,174		175,000	70,174	70,174		70,174	70,174		70,174	70,174		100,00	100,00										
16	Đường GTNT xóm Bạch Thạch xã Tân Kim năm 2024	Xã Tân Thành		2024	Số 173/QĐ - UBND ngày 27/06/2024	98,711	26,990	71,721	98,711	26,990		71,721	98,990	26,990		72,000	26,990	26,990		26,990	26,990		26,990	26,990		100,00	100,00										
17	Đường GTNT xóm Xuân Lai xã Tân Kim năm 2024	Xã Tân Thành		2024	Số 172/QĐ - UBND ngày 27/06/2024	240,703	67,475	173,228	240,703	67,475		173,228	240,475	67,475		173,000	67,475	67,475		67,475	67,475		67,475	67,475		100,00	100,00										
18	Đường GTNT xóm Môn Hỷ xã Tân Kim năm 2024	Xã Tân Thành		2024	Số 171/QĐ - UBND ngày 27/06/2024	148,429	43,184	105,245	148,429	43,184		105,245	148,184	43,184		105,000	43,184	43,184		43,184	43,184		43,184	43,184		100,00	100,00										
19	Đường GTNT xóm Môn Thương xã Tân Kim năm 2024	Xã Tân Thành		2024	Số 170/QĐ - UBND ngày 27/06/2024	253,577	72,873	180,704	253,577	72,873		180,704	253,873	72,873		181,000	72,873	72,873		72,873	72,873		72,873	72,873		100,00	100,00										
20	Đường GTNT xóm La Dao, xã Tân Kim năm 2024	Xã Tân Thành		2024	Số 169/QĐ - UBND ngày 27/06/2024	838,116	240,211	597,905	838,116	240,211		597,905	838,211	240,211		598,000	240,211	240,211		240,211	240,211		240,211	240,211		100,00	100,00										
21	Đường GTNT xóm Đồng Bàu, xã Tân Thành năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 238/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND xã Tân Thành	836,143	265,852	570,291	836,143	265,852		570,291	265,852	265,852		265,852	265,852		265,852	265,852		265,852	265,852		100,00	100,00											
22	Đường GTNT xóm Suối Lúa, xã Tân Thành năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND xã Tân Thành	347,398	110,659	236,739	347,398	110,659		236,739	110,659	110,659		110,659	110,659		110,659	110,659		110,659	110,659		100,00	100,00											
23	Đường GTNT xóm Đồng Bón, xã Tân Thành năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 241/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND xã Tân Thành	158,447	49,932	108,516	158,447	49,932		108,516	49,932	49,932		49,932	49,932		49,932	49,932		49,932	49,932		100,00	100,00											
24	Đường GTNT xóm Cầu Muối, xã Tân Thành năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 239/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND xã Tân Thành	355,935	113,358	242,577	355,935	113,358		242,577	113,358	113,358		113,358	113,358		113,358	113,358		113,358	113,358		100,00	100,00											
25	Đường giao thông nối đồng xóm Hân xã Tân Hòa năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 258/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND xã Tân Hòa	292,703	87,718	204,985	263,975	87,718		176,257	87,718	87,718		87,718	87,718		87,718	87,718		87,718	87,718		100,00	100,00											
26	Đường GTNT xóm Thanh Lương xã Tân Hòa năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 243/QĐ-UBND ngày 25/8/2024 của UBND xã Tân Hòa	125,649	37,786	87,863	113,435	37,786		75,649	37,786	37,786		37,786	37,786		37,786	37,786		37,786	37,786		100,00	100,00											
27	Đường GTNT xóm Tả xã Tân Hòa năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 265/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND xã Tân Hòa	382,752	114,708	268,044	345,297	114,708		230,590	114,708	114,708		114,708	114,708		114,708	114,708		114,708	114,708		100,00	100,00											
28	Đường GTNT xóm Váng Ngòi xã Tân Hòa năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 198/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 của UBND xã Tân Hòa	354,531	106,611		247,920	320,952	106,611		214,342	106,611	106,611		106,611	106,611		106,611	106,611		106,611	106,611		100,00	100,00										
29	Đường GTNT xóm Vầu xã Tân Hòa năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 328/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND xã Tân Hòa	126,114	37,786		88,328	113,695	37,786		75,909	37,786	37,786		37,786	37,786		37,786	37,786		37,786	37,786		100,00	100,00										
30	Đường GTNT xóm Vực Giàng xã Tân Hòa năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 371/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND xã Tân Hòa	171,151	51,281		119,870	154,432	51,281		103,150	51,281	51,281		51,281	51,281		51,281	51,281		51,281	51,281		100,00	100,00										
31	Đường GTNT xóm Giếng Mít xã Tân Hòa năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 245/QĐ-UBND ngày 25/8/2024 của UBND xã Tân Hòa	495,441	148,445		346,995																												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2025				DỰ TOÁN NĂM 2025				QUYẾT TOÁN NĂM 2025				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã		Các nguồn vốn khác	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã		Các nguồn vốn khác	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã		Các nguồn vốn khác	NSTW, TPCP, NS tỉnh	Ngân sách huyện, NS xã		Các nguồn vốn khác								
32	Đường GTNT xóm Ngõ xã Tân Hòa năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 365/QĐ-UBND ngày 16/11/2024 của UBND xã Tân Hòa	180,127	53,980		126,147	162,536	53,980		108,556	53,980	53,980		53,980	53,980		53,980	53,980		100,00	100,00						
33	Đường Pích sản vận động nhà văn hóa xã Tân Hòa	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 378/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND xã Tân Hòa	119,853	32,388		87,465	119,853	32,388		87,465	32,388	32,388		32,388	32,388		32,388	32,388		100,00	100,00						
34	Đường GTNT xóm Giàn xã Tân Hòa năm 2024	Xã Tân Thành		2024	QĐ số 294/QĐ-UBND ngày 18/9/2024 của UBND xã Tân Hòa	426,413	128,203		298,210	386,204	128,203		258,002	128,203	128,203		128,203	128,203		128,203	128,203		100,00	100,00						
2.5	Ngành, lĩnh vực kinh tế (mã ngành 340)					0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000								
2.6	Ngành, lĩnh vực kinh tế (mã ngành 370)					0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000								
B	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia									1,259,980	0,000	0,000	1,259,980	1,259,980	0,000	0,000	748,832	748,832	0,000	0,000	747,880	747,880	0,000	99,87	99,87					
I	Chuẩn bị đầu tư																													
-	Dự án A																													
-																														
II	Thực hiện dự án					1,349,153	1,323,153	26,000	0,000	1,259,980	1,259,980	0,000	0,000	1,259,980	1,259,980	0,000	0,000	748,832	748,832	0,000	0,000	747,880	747,880	0,000	99,87	99,87				
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...																													
-	Dự án B																													
-																														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					1,349,153	1,323,153	26,000	0,000	1,259,980	1,259,980	0,000	0,000	1,259,980	1,259,980	0,000	0,000	748,832	748,832	0,000	0,000	747,880	747,880		99,87	99,87				
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia nâng thôn mới nguồn (10492)					700,000	674,000	26,000	0,000	673,093	673,093	0,000	0,000	673,093	673,093	0,000	0,000	674,000	674,000	0,000	0,000	673,093	673,093	0,000	0,000	99,87	99,87			
1	Nâng cấp công xóm Đồng Bàu xã Tân Thành					2025-2026	700,000	674,000	26,000		673,093	673,093			673,093	673,093			674,000	674,000			673,093	673,093	99,87	99,87				
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia đồng bào dân tộc thiểu số						649,153	649,153	0,000	0,000	586,887	586,887	0,000	0,000	586,887	586,887	0,000	0,000	74,832	74,832	0,000	0,000	74,787	74,787	0,000	0,000	99,94	99,94		
1	Hỗ trợ xây dựng nhà ở năm 2023 thuộc dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Tân Kim					Xã Tân Thành	2024		42,000	42,000			42,000	42,000			42,000	42,000			42,000	42,000		100,00	100,00					
2	Đường GTNT xóm Đồng Bàu giai đoạn 4					Xã Tân Thành	2024		607,153	607,153			544,887	544,887			544,887	544,887			32,832	32,832		32,787	32,787	99,86	99,86			

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG							5.318.019.163
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	00470						705.264.312
1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương	10472						276.000.000
			800					276.000.000
			800	340				276.000.000
			800	340	341			276.000.000
			800	340	341	7000		276.000.000
			800	340	341	7000	7049	276.000.000
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương	10473						190.630.500
			800					190.630.500
			800	340				190.630.500
			800	340	341			190.630.500
			800	340	341	6600		20.550.000
			800	340	341	6600	6606	20.550.000
			800	340	341	6650		13.150.000
			800	340	341	6650	6651	2.300.000
			800	340	341	6650	6652	300.000
			800	340	341	6650	6699	10.550.000
			800	340	341	7000		143.000.000
			800	340	341	7000	7049	143.000.000
			800	340	341	7100		13.930.500
			800	340	341	7100	7149	13.930.500
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương	10474						106.910.775
			800					106.910.775
			800	340				106.910.775
			800	340	341			106.910.775
			800	340	341	6550		3.493.000
			800	340	341	6550	6551	3.493.000
			800	340	341	6600		11.520.000
			800	340	341	6600	6606	11.520.000
			800	340	341	6650		9.432.720
			800	340	341	6650	6651	2.340.000
			800	340	341	6650	6699	7.092.720
			800	340	341	6750		47.470.000
			800	340	341	6750	6754	5.000.000
			800	340	341	6750	6757	2.000.000
			800	340	341	6750	6799	40.470.000
			800	340	341	7000		33.099.000

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
			800	340	341	7000	7001	2.100.000
			800	340	341	7000	7049	30.999.000
			800	340	341	7750		1.896.055
			800	340	341	7750	7799	1.896.055
4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương	10476						16.000.000
			800					16.000.000
			800	340				16.000.000
			800	340	341			16.000.000
			800	340	341	6600		16.000.000
			800	340	341	6600	6606	16.000.000
5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương	10477						70.624.577
			800					70.624.577
			800	340				70.624.577
			800	340	341			70.624.577
			800	340	341	6550		6.000.000
			800	340	341	6550	6551	6.000.000
			800	340	341	6650		46.279.900
			800	340	341	6650	6699	46.279.900
			800	340	341	7000		18.344.677
			800	340	341	7000	7001	2.348.500
			800	340	341	7000	7049	15.996.177
6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20472						18.998.860
			800					18.998.860
			800	340				18.998.860
			800	340	341			18.998.860
			800	340	341	6550		1.960.000
			800	340	341	6550	6551	1.960.000
			800	340	341	6650		6.068.860
			800	340	341	6650	6651	630.000
			800	340	341	6650	6699	5.438.860
			800	340	341	7000		10.970.000
			800	340	341	7000	7049	10.970.000
7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20473						14.998.600
			800					14.998.600
			800	340				14.998.600
			800	340	341			14.998.600
			800	340	341	6600		4.000.000
			800	340	341	6600	6606	4.000.000
			800	340	341	6650		2.048.600
			800	340	341	6650	6699	2.048.600
			800	340	341	7000		8.950.000
			800	340	341	7000	7049	8.950.000
8	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20474						8.600.000
			800					8.600.000
			800	340				8.600.000
			800	340	341			8.600.000
			800	340	341	6650		8.600.000
			800	340	341	6650	6651	1.200.000

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
			800	340	341	6650	6652	300.000
			800	340	341	6650	6699	7.100.000
9	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20476						1.400.000
			800					1.400.000
			800	340				1.400.000
			800	340	341			1.400.000
			800	340	341	6600		1.400.000
			800	340	341	6600	6606	1.400.000
10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20477						1.101.000
			800					1.101.000
			800	340				1.101.000
			800	340	341			1.101.000
			800	340	341	7000		1.101.000
			800	340	341	7000	7001	1.101.000
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	00490						3.718.015.443
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương	10492						419.000.000
			800					419.000.000
			800	280				419.000.000
			800	280	292			419.000.000
			800	280	292	9300		374.838.961
			800	280	292	9300	9301	374.838.961
			800	280	292	9400		44.161.039
			800	280	292	9400	9402	44.161.039
2	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương	10496						105.000.000
			800					105.000.000
			800	220				105.000.000
			800	220	221			105.000.000
			800	220	221	6550		105.000.000
			800	220	221	6550	6552	105.000.000
3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương	10497						132.000.000
			800					132.000.000
			800	250				60.000.000
			800	250	278			60.000.000
			800	250	278	7750		60.000.000

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
			800	250	278	7750	7799	60.000.000
			800	280				15.000.000
			800	280	281			15.000.000
			800	280	281	7750		15.000.000
			800	280	281	7750	7799	15.000.000
			800	340				57.000.000
			800	340	361			57.000.000
			800	340	361	7750		57.000.000
			800	340	361	7750	7799	57.000.000
4	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20492						3.062.015.443
			800					3.062.015.443
			800	280				3.062.015.443
			800	280	292			3.062.015.443
			800	280	292	9300		3.042.510.368
			800	280	292	9300	9301	3.042.510.368
			800	280	292	9400		19.505.075
			800	280	292	9400	9402	19.505.075
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	00510						894.739.408
1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương	10511						40.000.000
			800					40.000.000
			800	370				40.000.000
			800	370	398			40.000.000
			800	370	398	9400		40.000.000
			800	370	398	9400	9449	40.000.000
2	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW	10513						165.800.000
			800					165.800.000
			800	280				165.800.000
			800	280	281			165.800.000
			800	280	281	6650		1.845.000
			800	280	281	6650	6699	1.845.000
			800	280	281	7000		163.955.000
			800	280	281	7000	7049	163.955.000
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	10514						237.912.000
			800					237.912.000
			800	280				13.971.000
			800	280	292			13.971.000

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
			800	280	292	9300		13.971.000
			800	280	292	9300	9301	13.971.000
			800	340				223.941.000
			800	340	341			223.941.000
			800	340	341	6900		223.941.000
			800	340	341	6900	6949	223.941.000
4	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW	10517						51.000.000
			800					51.000.000
			800	340				51.000.000
			800	340	341			51.000.000
			800	340	341	7100		51.000.000
			800	340	341	7100	7149	51.000.000
5	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW	10518						4.000.000
			800					4.000.000
			800	340				4.000.000
			800	340	361			4.000.000
			800	340	361	6650		4.000.000
			800	340	361	6650	6652	500.000
			800	340	361	6650	6699	3.500.000
6	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW	10519						315.799.750
			800					315.799.750
			800	340				315.799.750
			800	340	341			111.299.750
			800	340	341	6650		97.259.750
			800	340	341	6650	6651	256.000
			800	340	341	6650	6652	600.000
			800	340	341	6650	6654	28.000.000
			800	340	341	6650	6655	34.760.000
			800	340	341	6650	6699	33.643.750
			800	340	341	6750		14.040.000
			800	340	341	6750	6751	14.040.000
			800	340	361			204.500.000
			800	340	361	6650		150.580.000
			800	340	361	6650	6652	2.000.000
			800	340	361	6650	6654	58.620.000
			800	340	361	6650	6655	3.000.000
			800	340	361	6650	6699	86.960.000
			800	340	361	6750		53.920.000
			800	340	361	6750	6751	53.920.000
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20514						21.912.000
			800					21.912.000
			800	280				

STT	Tên chương trình mục tiêu	Mã dự án	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán (đồng)
			800	280	292			
			800	340				21.912.000
			800	340	341			21.912.000
			800	340	341	6900		21.912.000
			800	340	341	6900	6949	21.912.000
8	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20517						5.000.000
			800					5.000.000
			800	340				5.000.000
			800	340	341			5.000.000
			800	340	341	7100		5.000.000
			800	340	341	7100	7149	5.000.000
9	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	20518						1.000.000
			800					1.000.000
			800	340				1.000.000
			800	340	361			1.000.000
			800	340	361	6650		1.000.000
			800	340	361	6650	6699	1.000.000
10	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh	20519						31.500.000
			800					31.500.000
			800	340				31.500.000
			800	340	341			11.000.000
			800	340	341	6650		11.000.000
			800	340	341	6650	6651	2.450.000
			800	340	341	6650	6699	8.550.000
			800	340	361			20.500.000
			800	340	361	6650		20.500.000
			800	340	361	6650	6699	20.500.000
11	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp huyện	30511						2.000.000
			800					2.000.000
			800	370				2.000.000
			800	370	398			2.000.000
			800	370	398	9400		2.000.000
			800	370	398	9400	9449	2.000.000
12	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp huyện	30514						18.815.658
			800					18.815.658
			800	280				18.815.658
			800	280	292			18.815.658
			800	280	292	9300		18.815.658
			800	280	292	9300	9301	18.815.658

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Tỉnh	Xã	Phần chi	Tổng số	Tỉnh	Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	365.597.266.863	28.709.626.035	336.887.640.828	Tổng số chi	325.498.635.336		325.498.635.336
A Tổng số thu cân đối ngân sách	365.597.266.863	28.709.626.035	336.887.640.828	A Tổng số chi cân đối ngân sách	325.498.635.336		325.498.635.336
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	28.291.230.693	28.178.980.693	112.250.000	1. Chi đầu tư phát triển	43.213.013.189		43.213.013.189
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %				2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính (khoản thu NSDP hưởng 100%)				3. Chi thường xuyên	147.436.870.007		147.436.870.007
4. Thu kết dư năm trước	582.839.248		582.839.248	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.971.542.339		1.971.542.339	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
6. Thu viện trợ				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	134.215.986.798		134.215.986.798
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	334.221.009.241		334.221.009.241	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	530.645.342		530.645.342
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	27.123.000.000		27.123.000.000	8. Chi hỗ trợ địa phương khác			
- Bổ sung có mục tiêu	307.098.009.241		307.098.009.241	9. Chi viện trợ			
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	530.645.342	530.645.342		10. Chi cho vay			
				11. Các nhiệm vụ chi khác	102.120.000		102.120.000
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	40.098.631.527	28.709.626.035	11.389.005.492				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(7)	(4)	(5)	(6)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	350.902.390.828	350.902.390.828	366.389.138.048	791.871.185	28.709.626.035	336.887.640.828	104,4	104,4
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14.127.000.000	14.127.000.000	29.083.101.878	791.871.185	28.178.980.693	112.250.000	205,9	205,9
I	Thu nội địa	14.127.000.000	14.127.000.000	29.083.101.878	791.871.185	28.178.980.693	112.250.000	205,9	205,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	- Thuế tài nguyên								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	30.000.000	30.000.000	88.670.767	-	88.670.767	-	295,6	295,6
	- Thuế giá trị gia tăng			49.259.982		49.259.982			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			39.410.785		39.410.785			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	- Thuế tài nguyên								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thu từ khí thiên nhiên								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	- Thuế tài nguyên								
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.470.000.000	4.470.000.000	8.101.216.160	-	8.101.216.160	-	181,2	181,2
	- Thuế giá trị gia tăng			7.804.792.455		7.804.792.455			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			170.438.281		170.438.281			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>								

STT	Nội dung	Dự toán năm ²		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	- Thuế tài nguyên			125.985.424		125.985.424			
5	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.000.000.000	7.704.083.509		7.704.083.509		256,8	256,8
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			11.596.000		11.596.000			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.000.000	37.000.000	34.944.742		34.944.742		94,4	94,4
8	Thuế thu nhập cá nhân	900.000.000	900.000.000	1.956.762.428		1.956.762.428		217,4	217,4
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước								
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước								
10	Phí, lệ phí	542.000.000	542.000.000	683.384.859	235.641.648	447.743.211	-	126,1	126,1
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			235.641.648	235.641.648				
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			447.743.211		447.743.211			
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			75.900.000		75.900.000			
	Trong đó: Lệ phí môn bài			195.658.712		195.658.712			
11	Tiền sử dụng đất	3.007.000.000	3.007.000.000	9.685.921.752	-	9.685.921.752	-	322,1	322,1
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TƯ quản lý								
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			9.685.921.752		9.685.921.752			
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	15.000.000	15.000.000	63.142.809		63.142.809		421,0	421,0
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-					
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			-					
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý								
	- Do địa phương xử lý								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
17	Thu khác ngân sách	2.126.000.000	2.126.000.000	753.378.852	556.229.537	84.899.315	112.250.000	35,4	35,4
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)				556.229.537				

STT	Nội dung	Dự toán năm ³		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-		
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>								
	<i>- Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>								
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			-	-	-	-		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-	-	-	-		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			-	-	-	-		
II	Thu về đầu thô								
III	Thu Hải quan	-	-	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu								
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam								
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu								
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện								
8	Phí, lệ phí hải quan								
9	Thu khác								
IV	Thu Viện trợ								
V	Các khoản huy động, đóng góp								
VI	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN								
1	<i>Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách</i>								
2	<i>Thu từ các khoản cho vay của ngân sách</i>								
3	<i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</i>								
B	CÁC KHOẢN QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH								
C	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	-	-	-	-	-		
I	Vay bù đắp bội chi NSNN	-	-	-	-	-	-		
1	Vay trong nước								
2	Vay ngoài nước								

STT	Nội dung	Dự toán năm ⁴		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
II	Vay để trả nợ gốc vay	-	-	-	-	-	-		
1	Vay trong nước								
2	Vay ngoài nước								
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	334.221.009.241	334.221.009.241	334.751.654.583	-	530.645.342	334.221.009.241	100,2	100,2
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	334.221.009.241	334.221.009.241	334.221.009.241	-	-	334.221.009.241	100,0	100,0
1.	Bổ sung cân đối	27.123.000.000	27.123.000.000	27.123.000.000			27.123.000.000	100,0	100,0
2.	Bổ sung có mục tiêu	307.098.009.241	307.098.009.241	307.098.009.241	-	-	307.098.009.241	100,0	100,0
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	307.098.009.241	307.098.009.241	307.098.009.241			307.098.009.241	100,0	100,0
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-	-	-	-		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			530.645.342		530.645.342			
E	THU CHUYỂN NGUỒN	1.971.542.339	1.971.542.339	1.971.542.339			1.971.542.339	100,0	100,0
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	582.839.248	582.839.248	582.839.248			582.839.248	100,0	100,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND xã quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NSS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND xã quyết định
I	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ (A+B+C)	337.171.256.848	219.704.224.751	325.498.635.336	325.498.635.336	96,54	148,15
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	337.171.256.848	219.704.224.751	324.967.989.994	324.967.989.994	96,38	147,91
I	Chi đầu tư phát triển	50.958.181.746	50.958.149.649	43.213.013.189	43.213.013.189	84,80	84,80
	Trong đó:						
	Chi đầu tư phát triển của các dự án theo nguồn vốn						
a	Nguồn chi đầu tư XD CB						
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Phòng NS- C Thu) và Phòng ĐT						
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (Biểu phòng ĐT)						
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương						
e	Chi từ nguồn khác						
	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư						
	Chi từ nguồn tăng thu dự toán thời kỳ ổn định ngân sách huyện, xã						
	Nguồn vốn trong nước (ngân sách Trung ương)						
	Chi đầu tư phát triển						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND xã quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NSS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND xã quyết định
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	50.958.181.746	50.958.149.649	43.213.013.189	43.213.013.189	84,80	84,80
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội						
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	766.068.000	766.068.000	765.913.000	765.913.000	99,98	99,98
1.4	Chi Khoa học và công nghệ						
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi Văn hóa thông tin	15.463.061.234	15.463.029.137	14.583.557.376	14.583.557.376	94,31	94,31
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn						
1.8	Chi Thể dục thể thao	1.040.000.000	1.040.000.000	1.036.000.000	1.036.000.000	99,62	99,62
1.9	Chi Bảo vệ môi trường						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	30.962.052.512	30.962.052.512	24.113.542.813	24.113.542.813	77,88	77,88
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	475.000.000	475.000.000	475.000.000	475.000.000	100,00	100,00
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	2.252.000.000	2.252.000.000	2.239.000.000	2.239.000.000	99,42	99,42
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...						
3	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi trả lãi vay theo quy định						
III	Chi thường xuyên	148.406.088.304	148.406.088.304	145.780.990.007	145.780.990.007	98,23	98,23
2.1	Chi quốc phòng	2.240.449.000	2.240.449.000	2.240.448.067	2.240.448.067	100,00	100,00
2.2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.863.400.000	1.863.400.000	1.863.400.000	1.863.400.000	100,00	100,00
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.755.491.884	81.755.491.884	80.123.492.150	80.123.492.150	98,00	98,00
2.4	Chi Khoa học và công nghệ						
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.004.100.000	1.004.100.000	1.003.556.000	1.003.556.000	99,95	99,95
2.6	Chi Văn hóa thông tin	296.667.000	296.667.000	293.539.000	293.539.000	98,95	98,95
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn						
2.8	Chi Thể dục thể thao	240.245.000	240.245.000	240.180.990	240.180.990	99,97	99,97

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND xã quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NSS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND xã quyết định
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	100,00	100,00
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	4.986.900.000	4.986.900.000	4.405.233.146	4.405.233.146	88,34	88,34
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.547.615.420	46.547.615.420	46.216.776.654	46.216.776.654	99,29	99,29
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	9.309.100.000	9.309.100.000	9.232.244.000	9.232.244.000	99,17	99,17
2.13	Chi khác	102.120.000	102.120.000	102.120.000	102.120.000	100,00	100,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
VI	Dự phòng ngân sách	3.591.000.000	3.591.000.000	1.758.000.000	1.758.000.000		
VII	Chi chuyển nguồn	134.215.986.798	16.748.986.798	134.215.986.798	134.215.986.798		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI						
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu						
	<i>Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>						
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			530.645.342	530.645.342		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC						

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
					366.389.138.048	791.871.185	28.709.626.035	336.887.640.828
1				Trung ương	719.309.475	719.309.475		
1	009			Bộ Công an	719.309.475	719.309.475		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	2.770.000	2.770.000		
1	009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	2.770.000	2.770.000		
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	232.871.648	232.871.648		
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	232.871.648	232.871.648		
1	009	4250		Thu tiền phạt	479.485.479	479.485.479		
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	461.654.856	461.654.856		
1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	3.685.623	3.685.623		
1	009	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	14.145.000	14.145.000		
1	009	4300		Thu tịch thu	4.150.000	4.150.000		
1	009	4300	4349	Tịch thu khác	4.150.000	4.150.000		
1	009	4900		Các khoản thu khác	32.348	32.348		
1	009	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	12.893	12.893		
1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	19.455	19.455		
2				Tỉnh/Thành phố	698.184.304		698.184.304	
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	128.125.635		128.125.635	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	128.125.635		128.125.635	
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	128.125.635		128.125.635	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	39.407.804		39.407.804	
2	555	1300		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	11.596.000		11.596.000	
2	555	1300	1301	Đất trồng cây hàng năm	11.596.000		11.596.000	
2	555	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	25.558.469		25.558.469	
2	555	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	25.558.469		25.558.469	
2	555	4900		Các khoản thu khác	2.253.335		2.253.335	
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	2.253.335		2.253.335	
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	5.523		5.523	
2	557	4900		Các khoản thu khác	5.523		5.523	
2	557	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	5.523		5.523	
2	560			Các quan hệ khác của ngân sách	530.645.342		530.645.342	
2	560	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	530.645.342		530.645.342	
2	560	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	530.645.342		530.645.342	
4				Phường/Xã	364.971.644.269	72.561.710	28.011.441.731	336.887.640.828
4	822			Trường mầm non, nhà trẻ	57.905.042		57.905.042	
4	822	1000		Thuế thu nhập cá nhân	4.103.802		4.103.802	
4	822	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	4.103.802		4.103.802	
4	822	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.410.785		39.410.785	
4	822	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	39.410.785		39.410.785	
4	822	1700		Thuế giá trị gia tăng	13.503.978		13.503.978	
4	822	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13.503.978		13.503.978	
4	822	4900		Các khoản thu khác	886.477		886.477	
4	822	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	269.109		269.109	
4	822	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	617.368		617.368	
4	830			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	167.621.665		55.371.665	112.250.000
4	830	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	54.510.499		54.510.499	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
4	830	2700	2716	Phí chứng thực	54.510.499		54.510.499	
4	830	4250		Thu tiền phạt	112.250.000			112.250.000
4	830	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	750.000			750.000
4	830	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	2.500.000			2.500.000
4	830	4250	4299	Phạt vi phạm khác	109.000.000			109.000.000
4	830	4900		Các khoản thu khác	861.166		861.166	
4	830	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	861.166		861.166	
4	832			Phòng Văn hóa - Xã hội	18.300.000		18.300.000	
4	832	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	18.300.000		18.300.000	
4	832	2250	2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	18.300.000		18.300.000	
4	833			Trung tâm Phục vụ hành chính công	103.374.000		103.374.000	
4	833	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	57.219.000		57.219.000	
4	833	2700	2716	Phí chứng thực	57.219.000		57.219.000	
4	833	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	16.433.000		16.433.000	
4	833	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	16.033.000		16.033.000	
4	833	2750	2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	400.000		400.000	
4	833	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	21.242.000		21.242.000	
4	833	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	21.242.000		21.242.000	
4	833	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	8.480.000		8.480.000	
4	833	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	7.080.000		7.080.000	
4	833	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	1.400.000		1.400.000	
4	854			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	290.482.957		290.482.957	
4	854	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.108.800		6.108.800	
4	854	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.108.800		6.108.800	
4	854	1700		Thuế giá trị gia tăng	250.937.037		250.937.037	
4	854	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	250.937.037		250.937.037	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
4	854	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	33.437.120		33.437.120	
4	854	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	33.437.120		33.437.120	
4	855			Doanh nghiệp tư nhân	5.361.648.088	52.821.249	5.308.826.839	
4	855	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.219.776		165.219.776	
4	855	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	165.219.776		165.219.776	
4	855	1550		Thuế tài nguyên	122.750.000		122.750.000	
4	855	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	122.750.000		122.750.000	
4	855	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.589.761		1.589.761	
4	855	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.589.761		1.589.761	
4	855	1700		Thuế giá trị gia tăng	4.545.498.856		4.545.498.856	
4	855	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.545.498.856		4.545.498.856	
4	855	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	75.900.000		75.900.000	
4	855	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	75.900.000		75.900.000	
4	855	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	100.589.546		100.589.546	
4	855	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	5.530.000		5.530.000	
4	855	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	42.420.000		42.420.000	
4	855	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	52.639.546		52.639.546	
4	855	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	127.000.000		127.000.000	
4	855	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000		6.000.000	
4	855	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	95.000.000		95.000.000	
4	855	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	26.000.000		26.000.000	
4	855	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.147.220		4.147.220	
4	855	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	4.147.220		4.147.220	
4	855	4250		Thu tiền phạt	52.821.249	52.821.249		
4	855	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	50.055.041	50.055.041		
4	855	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	2.766.208	2.766.208		
4	855	4900		Các khoản thu khác	166.131.680		166.131.680	
4	855	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	954.213		954.213	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
4	855	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	5.209.325		5.209.325	
4	855	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	3.050.625		3.050.625	
4	855	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	133.246.686		133.246.686	
4	855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	23.670.831		23.670.831	
4	856			Hợp tác xã	855.808.496	25.951	855.782.545	
4	856	1550		Thuế tài nguyên	184.500		184.500	
4	856	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	184.500		184.500	
4	856	1700		Thuế giá trị gia tăng	833.547.650		833.547.650	
4	856	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	833.547.650		833.547.650	
4	856	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	18.000.000		18.000.000	
4	856	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	16.000.000		16.000.000	
4	856	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000		2.000.000	
4	856	4250		Thu tiền phạt	25.951	25.951		
4	856	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	25.951	25.951		
4	856	4900		Các khoản thu khác	4.050.395		4.050.395	
4	856	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	9.180		9.180	
4	856	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	299		299	
4	856	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	4.040.916		4.040.916	
4	857			Hộ gia đình, cá nhân	21.305.974.557	19.714.510	21.286.260.047	
4	857	1000		Thuế thu nhập cá nhân	1.923.542.558		1.923.542.558	
4	857	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	-408.089.754		-408.089.754	
4	857	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	1.081.914.883		1.081.914.883	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
4	857	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	1.204.447.429		1.204.447.429	
4	857	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	45.270.000		45.270.000	
4	857	1400		Thu tiền sử dụng đất	9.685.921.752		9.685.921.752	
4	857	1400	1401	Đất được nhà nước giao	9.289.921.752		9.289.921.752	
4	857	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	396.000.000		396.000.000	
4	857	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.246.181		27.246.181	
4	857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	25.799.405		25.799.405	
4	857	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	1.446.776		1.446.776	
4	857	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.859.512.910		1.859.512.910	
4	857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.859.512.910		1.859.512.910	
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	7.603.493.963		7.603.493.963	
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	429.022.489		429.022.489	
4	857	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	6.851.348.454		6.851.348.454	
4	857	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	8.580.000		8.580.000	
4	857	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	314.543.020		314.543.020	
4	857	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	50.658.712		50.658.712	
4	857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	10.000.000		10.000.000	
4	857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	3.000.000		3.000.000	
4	857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	37.658.712		37.658.712	
4	857	4250		Thu tiền phạt	19.714.510	19.714.510		
4	857	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	19.500.000	19.500.000		
4	857	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	214.510	214.510		
4	857	4900		Các khoản thu khác	135.883.971		135.883.971	
4	857	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	45.776.250		45.776.250	
4	857	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	27.892.746		27.892.746	
4	857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	49.882.765		49.882.765	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
4	857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	12.332.210		12.332.210	
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	336.775.390.828			336.775.390.828
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	1.971.542.339			1.971.542.339
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	287.778.242			287.778.242
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	1.683.764.097			1.683.764.097
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	334.221.009.241			334.221.009.241
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	27.123.000.000			27.123.000.000
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	307.098.009.241			307.098.009.241
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	582.839.248			582.839.248
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	582.839.248			582.839.248
4	989			Các đơn vị khác	35.138.636		35.138.636	
4	989	1700		Thuế giá trị gia tăng	35.138.636		35.138.636	
4	989	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	35.138.636		35.138.636	

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO MLNS NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4						Xã Tân Thành	325.498.635.336
4	800					Tổng hợp ngân sách xã	325.498.635.336
4	800	010				Quốc phòng	2.240.448.067
4	800	010	011			Quốc phòng	2.240.448.067
4	800	010	011	6000		Tiền lương	183.843.572
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	183.843.572
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	516.482.158
4	800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	224.918.400
4	800	010	011	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.722.000
4	800	010	011	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	16.059.846
4	800	010	011	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12.916.800
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	131.623.162
4	800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	45.366.750
4	800	010	011	6100	6149	Phụ cấp khác	77.875.200
4	800	010	011	6200		Tiền thưởng	36.800.000
4	800	010	011	6200	6249	Thưởng khác	36.800.000
4	800	010	011	6250		Phúc lợi tập thể	5.212.560
4	800	010	011	6250	6299	Chi khác	5.212.560
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	71.167.818
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	59.068.280
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	10.337.090

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.762.448
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	628.007.328
4	800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	628.007.328
4	800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.340.000
4	800	010	011	6400	6449	Chi khác	2.340.000
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	71.713.196
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	34.358.376
4	800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	37.354.820
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	750.000
4	800	010	011	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	750.000
4	800	010	011	6650		Hội nghị	69.000.220
4	800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	69.000.220
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	12.874.000
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.874.000
4	800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	12.735.000
4	800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.735.000
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	562.005.400
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	69.139.800
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác	492.865.600
4	800	010	011	7750		Chi khác	67.516.815
4	800	010	011	7750	7761	Chi tiếp khách	59.389.815
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	8.127.000
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.863.400.000
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.863.400.000
4	800	040	041	6250		Phúc lợi tập thể	7.405.160
4	800	040	041	6250	6299	Chi khác	7.405.160
4	800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.631.750.000
4	800	040	041	6350	6399	Chi khác	1.631.750.000
4	800	040	041	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.340.000
4	800	040	041	6400	6449	Chi khác	2.340.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	040	041	6550		Vật tư văn phòng	12.415.200
4	800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.623.000
4	800	040	041	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	7.792.200
4	800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.280.000
4	800	040	041	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	35.280.000
4	800	040	041	6650		Hội nghị	36.347.850
4	800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	36.347.850
4	800	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	23.630.644
4	800	040	041	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.440.074
4	800	040	041	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.190.570
4	800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.786.746
4	800	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.786.746
4	800	040	041	7750		Chi khác	97.444.400
4	800	040	041	7750	7761	Chi tiếp khách	45.544.400
4	800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	51.900.000
4	800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	80.889.405.150
4	800	070	071			Giáo dục mầm non	26.788.233.415
4	800	070	071	6000		Tiền lương	9.661.785.931
4	800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	9.661.785.931
4	800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	829.303.020
4	800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	829.303.020
4	800	070	071	6100		Phụ cấp lương	7.297.156.955
4	800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	173.655.105
4	800	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	343.746.000
4	800	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	20.002.298
4	800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.267.386.362
4	800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	38.242.000
4	800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.399.013.114
4	800	070	071	6100	6149	Phụ cấp khác	55.112.076
4	800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	225.284.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	73.200.000
4	800	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	152.084.000
4	800	070	071	6200		Tiền thưởng	1.211.843.324
4	800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.194.943.324
4	800	070	071	6200	6249	Thưởng khác	16.900.000
4	800	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	5.876.360
4	800	070	071	6250	6299	Chi khác	5.876.360
4	800	070	071	6300		Các khoản đóng góp	2.648.294.136
4	800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.083.011.247
4	800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	358.390.659
4	800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	88.989.071
4	800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	117.903.159
4	800	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	119.760.000
4	800	070	071	6400	6401	Tiền ăn	119.760.000
4	800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	122.533.786
4	800	070	071	6500	6501	Tiền điện	115.149.130
4	800	070	071	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	7.384.656
4	800	070	071	6550		Vật tư văn phòng	274.713.068
4	800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	71.351.840
4	800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	165.035.960
4	800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	38.325.268
4	800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.930.400
4	800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10.864.000
4	800	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	23.066.400
4	800	070	071	6700		Công tác phí	60.180.000
4	800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	5.720.000
4	800	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.960.000
4	800	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	49.500.000
4	800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	175.211.200
4	800	070	071	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	18.720.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	88.400.000
4	800	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	68.091.200
4	800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	712.981.590
4	800	070	071	6900	6907	Nhà cửa	172.118.000
4	800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.750.000
4	800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	53.885.000
4	800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	473.228.590
4	800	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	84.289.000
4	800	070	071	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	47.500.000
4	800	070	071	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.980.000
4	800	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	26.809.000
4	800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.032.071.357
4	800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	124.611.220
4	800	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.887.500
4	800	070	071	7000	7049	Chi khác	1.904.572.637
4	800	070	071	7750		Chi khác	719.345.998
4	800	070	071	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.650.000
4	800	070	071	7750	7761	Chi tiếp khách	122.998.498
4	800	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	481.772.500
4	800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	112.925.000
4	800	070	071	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	177.760.290
4	800	070	071	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	177.760.290
4	800	070	071	9300		Chi xây dựng	347.000.000
4	800	070	071	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	347.000.000
4	800	070	071	9400		Chi phí khác	48.913.000
4	800	070	071	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	48.913.000
4	800	070	072			Giáo dục tiểu học	30.785.200.841
4	800	070	072	6000		Tiền lương	11.249.476.891
4	800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	11.249.476.891
4	800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	972.686.243

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	972.686.243
4	800	070	072	6100		Phụ cấp lương	9.867.282.993
4	800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	200.847.465
4	800	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	331.948.500
4	800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	499.731.160
4	800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	23.868.000
4	800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.870.713.568
4	800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	143.341.000
4	800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.225.654.167
4	800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	571.179.133
4	800	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	249.906.000
4	800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	160.050.000
4	800	070	072	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	89.856.000
4	800	070	072	6200		Tiền thưởng	1.384.006.621
4	800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.384.006.621
4	800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	44.385.860
4	800	070	072	6250	6299	Chi khác	44.385.860
4	800	070	072	6300		Các khoản đóng góp	3.094.722.083
4	800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.389.035.799
4	800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	433.226.186
4	800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	120.491.409
4	800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	151.968.689
4	800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	141.904.060
4	800	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	49.816.260
4	800	070	072	6400	6449	Chi khác	92.087.800
4	800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	139.264.152
4	800	070	072	6500	6501	Tiền điện	127.882.493
4	800	070	072	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	11.381.659
4	800	070	072	6550		Vật tư văn phòng	421.031.293
4	800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	98.325.790

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	156.418.970
4	800	070	072	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	47.900.000
4	800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	118.386.533
4	800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	92.607.959
4	800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	19.154.359
4	800	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	54.927.680
4	800	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	18.525.920
4	800	070	072	6650		Hội nghị	11.458.240
4	800	070	072	6650	6651	In, mua tài liệu	1.040.000
4	800	070	072	6650	6699	Chi phí khác	10.418.240
4	800	070	072	6700		Công tác phí	89.400.000
4	800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	11.370.000
4	800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.530.000
4	800	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí	70.500.000
4	800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	354.818.500
4	800	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.288.000
4	800	070	072	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	10.500.000
4	800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	193.600.000
4	800	070	072	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	20.400.000
4	800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	121.030.500
4	800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	667.965.224
4	800	070	072	6900	6907	Nhà cửa	245.014.000
4	800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	68.280.000
4	800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	69.159.652
4	800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	285.511.572
4	800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	117.800.000
4	800	070	072	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	61.200.000
4	800	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.000.000
4	800	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	23.100.000
4	800	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.061.414.102
4	800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	50.815.874
4	800	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	10.489.000
4	800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.875.000
4	800	070	072	7000	7049	Chi khác	998.234.228
4	800	070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000
4	800	070	072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.000.000
4	800	070	072	7750		Chi khác	755.070.620
4	800	070	072	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.542.500
4	800	070	072	7750	7761	Chi tiếp khách	202.195.620
4	800	070	072	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	409.600.000
4	800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	133.732.500
4	800	070	072	9300		Chi xây dựng	58.000.000
4	800	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	58.000.000
4	800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	23.315.970.894
4	800	070	073	6000		Tiền lương	8.541.233.035
4	800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	8.541.233.035
4	800	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.437.324.174
4	800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.437.324.174
4	800	070	073	6100		Phụ cấp lương	6.037.441.874
4	800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	131.237.730
4	800	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực	275.049.000
4	800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	312.336.072
4	800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	87.806.593
4	800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.206.056.757
4	800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	85.382.000
4	800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.569.339.426
4	800	070	073	6100	6149	Phụ cấp khác	370.234.296
4	800	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	289.566.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	143.550.000
4	800	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	146.016.000
4	800	070	073	6200		Tiền thưởng	1.122.580.504
4	800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.117.000.504
4	800	070	073	6200	6249	Thưởng khác	5.580.000
4	800	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	10.800.000
4	800	070	073	6250	6299	Chi khác	10.800.000
4	800	070	073	6300		Các khoản đóng góp	2.528.093.231
4	800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.988.982.946
4	800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	340.385.286
4	800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	85.286.316
4	800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	113.438.683
4	800	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	60.208.200
4	800	070	073	6400	6449	Chi khác	60.208.200
4	800	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	82.543.902
4	800	070	073	6500	6501	Tiền điện	79.794.197
4	800	070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	2.749.705
4	800	070	073	6550		Vật tư văn phòng	315.322.320
4	800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	74.555.888
4	800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	100.896.160
4	800	070	073	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	29.700.000
4	800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	110.170.272
4	800	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	85.401.100
4	800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	29.536.000
4	800	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	55.865.100
4	800	070	073	6700		Công tác phí	61.220.000
4	800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	3.640.000
4	800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.480.000
4	800	070	073	6700	6704	Khoán công tác phí	54.100.000
4	800	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	242.077.200

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	27.638.000
4	800	070	073	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	8.200.000
4	800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	111.900.000
4	800	070	073	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	18.000.000
4	800	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	76.339.200
4	800	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	851.233.000
4	800	070	073	6900	6907	Nhà cửa	604.156.000
4	800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	59.400.000
4	800	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	41.649.000
4	800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	146.028.000
4	800	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	97.630.000
4	800	070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	82.680.000
4	800	070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.950.000
4	800	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	471.416.174
4	800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.211.094
4	800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12.490.000
4	800	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	25.801.000
4	800	070	073	7000	7049	Chi khác	417.914.080
4	800	070	073	7750		Chi khác	769.880.180
4	800	070	073	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.256.000
4	800	070	073	7750	7761	Chi tiếp khách	49.459.680
4	800	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	541.062.000
4	800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	176.102.500
4	800	070	073	9300		Chi xây dựng	114.202.000
4	800	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	114.202.000
4	800	070	073	9400		Chi phí khác	197.798.000
4	800	070	073	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	197.798.000
4	800	130				Y tế, dân số và gia đình	1.003.556.000
4	800	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	668.000.000
4	800	130	133	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	668.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	130	133	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	668.000.000
4	800	130	139			Y tế khác	335.556.000
4	800	130	139	6100		Phụ cấp lương	7.020.000
4	800	130	139	6100	6149	Phụ cấp khác	7.020.000
4	800	130	139	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	328.536.000
4	800	130	139	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	328.536.000
4	800	160				Văn hóa thông tin	14.877.096.376
4	800	160	161			Văn hóa	14.877.096.376
4	800	160	161	6200		Tiền thưởng	29.100.000
4	800	160	161	6200	6249	Thưởng khác	29.100.000
4	800	160	161	6550		Vật tư văn phòng	33.020.000
4	800	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.800.000
4	800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	23.220.000
4	800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	44.907.000
4	800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	44.907.000
4	800	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	16.830.000
4	800	160	161	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	16.830.000
4	800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	122.920.000
4	800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	21.200.000
4	800	160	161	7000	7049	Chi khác	101.720.000
4	800	160	161	7750		Chi khác	46.762.000
4	800	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	46.762.000
4	800	160	161	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	8.382.432.866
4	800	160	161	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	8.382.432.866
4	800	160	161	9300		Chi xây dựng	4.872.775.116
4	800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	4.872.775.116
4	800	160	161	9400		Chi phí khác	1.328.349.394
4	800	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	39.922.132
4	800	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.288.427.262
4	800	220				Thẻ dực thể thao	1.276.180.990

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	220	221			Thẻ dực thể thao	1.276.180.990
4	800	220	221	6200		Tiền thưởng	20.200.000
4	800	220	221	6200	6249	Thưởng khác	20.200.000
4	800	220	221	6550		Vật tư văn phòng	105.000.000
4	800	220	221	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	105.000.000
4	800	220	221	6650		Hội nghị	12.000.000
4	800	220	221	6650	6699	Chi phí khác	12.000.000
4	800	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	76.674.790
4	800	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	40.000.000
4	800	220	221	7000	7049	Chi khác	36.674.790
4	800	220	221	7750		Chi khác	26.306.200
4	800	220	221	7750	7761	Chi tiếp khách	4.970.000
4	800	220	221	7750	7799	Chi các khoản khác	21.336.200
4	800	220	221	9300		Chi xây dựng	846.500.000
4	800	220	221	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	846.500.000
4	800	220	221	9400		Chi phí khác	189.500.000
4	800	220	221	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	189.500.000
4	800	250				Bảo vệ môi trường	60.000.000
4	800	250	278			Bảo vệ môi trường khác	60.000.000
4	800	250	278	7750		Chi khác	60.000.000
4	800	250	278	7750	7799	Chi các khoản khác	60.000.000
4	800	280				Các hoạt động kinh tế	28.518.775.959
4	800	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	180.800.000
4	800	280	281	6650		Hội nghị	1.845.000
4	800	280	281	6650	6699	Chi phí khác	1.845.000
4	800	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	163.955.000
4	800	280	281	7000	7049	Chi khác	163.955.000
4	800	280	281	7750		Chi khác	15.000.000
4	800	280	281	7750	7799	Chi các khoản khác	15.000.000
4	800	280	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	1.925.759.055

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	280	283	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.689.259.055
4	800	280	283	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	1.689.259.055
4	800	280	283	9300		Chi xây dựng	211.400.000
4	800	280	283	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	211.400.000
4	800	280	283	9400		Chi phí khác	25.100.000
4	800	280	283	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	25.100.000
4	800	280	292			Giao thông đường bộ	24.749.980.681
4	800	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.486.181.046
4	800	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	2.394.581.046
4	800	280	292	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	91.600.000
4	800	280	292	9300		Chi xây dựng	18.389.392.840
4	800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	18.389.392.840
4	800	280	292	9400		Chi phí khác	3.874.406.795
4	800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	80.954.000
4	800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.657.672.795
4	800	280	292	9400	9449	Chi khác	135.780.000
4	800	280	311			Cấp, thoát nước	962.565.999
4	800	280	311	9300		Chi xây dựng	867.770.999
4	800	280	311	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	867.770.999
4	800	280	311	9400		Chi phí khác	94.795.000
4	800	280	311	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	34.170.000
4	800	280	311	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	50.375.000
4	800	280	311	9400	9449	Chi khác	10.250.000
4	800	280	312			Kiến thiết thị chính	121.999.302
4	800	280	312	9300		Chi xây dựng	71.183.302
4	800	280	312	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	71.183.302
4	800	280	312	9400		Chi phí khác	50.816.000
4	800	280	312	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	25.000.000
4	800	280	312	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	9.120.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	280	312	9400	9449	Chi khác	16.696.000
4	800	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	577.670.922
4	800	280	332	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	48.993.045
4	800	280	332	7000	7049	Chi khác	48.993.045
4	800	280	332	9150		Chi quy hoạch theo Luật Quy hoạch	528.677.877
4	800	280	332	9150	9153	Chi quy hoạch đô thị, nông thôn, đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt	528.677.877
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	48.449.776.654
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	36.577.184.516
4	800	340	341	6000		Tiền lương	3.779.659.590
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.779.659.590
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	116.643.474
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	116.643.474
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	2.368.628.180
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	76.866.400
4	800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	116.532.000
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	268.735.865
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	610.740.000
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.616.000
4	800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.055.745
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	941.432.810
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	341.649.360
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	557.631.000
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	488.557.000
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	69.074.000
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	117.833.271
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	117.833.271
4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	1.083.013.619
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	885.594.627
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	164.451.435
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	30.860.621

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.106.936
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.390.865.330
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.732.342.530
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	658.522.800
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	88.732.800
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	88.732.800
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	183.598.673
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	183.598.673
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	876.755.197
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	289.298.763
4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	70.663.774
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	516.792.660
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	240.607.181
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	467.134
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	49.531.447
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	97.035.000
4	800	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	90.555.000
4	800	340	341	6600	6649	Khác	3.018.600
4	800	340	341	6650		Hội nghị	1.263.329.008
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	28.629.200
4	800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000
4	800	340	341	6650	6654	Tiền thuê phòng ngủ	28.000.000
4	800	340	341	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	34.760.000
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	1.170.739.808
4	800	340	341	6700		Công tác phí	26.700.000
4	800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.200.000
4	800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.000.000
4	800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	20.500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	261.214.387
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.416.000
4	800	340	341	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	19.726.124
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	68.100.000
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	156.972.263
4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.327.086.875
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	2.600.964.978
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	208.278.290
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.960.000
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	56.046.682
4	800	340	341	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	99.980.000
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.346.856.925
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	219.627.100
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.879.100
4	800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	195.748.000
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	785.027.253
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	89.879.564
4	800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	8.000.000
4	800	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.485.000
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác	685.662.689
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	80.000.000
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	80.000.000
4	800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	120.391.700
4	800	340	341	7100	7149	Chi khác	120.391.700
4	800	340	341	7750		Chi khác	2.216.856.135
4	800	340	341	7750	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	1.457.363.000
4	800	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.650.000
4	800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	193.460.680

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	564.382.455
4	800	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	8.051.400
4	800	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	8.051.400
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	14.989.932.343
4	800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	9.913.948.347
4	800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	5.075.983.996
4	800	340	341	9300		Chi xây dựng	399.000.000
4	800	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	399.000.000
4	800	340	341	9400		Chi phí khác	76.000.000
4	800	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	76.000.000
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	6.422.258.690
4	800	340	351	6000		Tiền lương	1.201.175.274
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.201.175.274
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	559.886.580
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	63.818.400
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	22.698.000
4	800	340	351	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	74.713.455
4	800	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.747.980
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	33.064.200
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	316.670.145
4	800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	47.174.400
4	800	340	351	6200		Tiền thưởng	170.024.000
4	800	340	351	6200	6201	Thưởng thường xuyên	170.024.000
4	800	340	351	6250		Phúc lợi tập thể	7.950.000
4	800	340	351	6250	6299	Chi khác	7.950.000
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	351.612.993
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	306.180.422
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	39.276.458

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.156.113
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.506.644.100
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.506.644.100
4	800	340	351	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	75.149.875
4	800	340	351	6500	6501	Tiền điện	33.743.669
4	800	340	351	6500	6503	Tiền nhiên liệu	41.406.206
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	226.106.716
4	800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	34.122.716
4	800	340	351	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	191.984.000
4	800	340	351	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.771.540
4	800	340	351	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12.771.540
4	800	340	351	6650		Hội nghị	42.094.000
4	800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	42.094.000
4	800	340	351	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	29.798.580
4	800	340	351	6900	6901	Ô tô dùng chung	6.296.580
4	800	340	351	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.170.000
4	800	340	351	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.332.000
4	800	340	351	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	100.000.000
4	800	340	351	7000	7049	Chi khác	100.000.000
4	800	340	351	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000
4	800	340	351	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000
4	800	340	351	7750		Chi khác	368.494.320
4	800	340	351	7750	7761	Chi tiếp khách	78.995.320
4	800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	289.499.000
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.759.550.712
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	1.076.000.000
4	800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	19.560.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	663.990.712
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	5.450.333.448
4	800	340	361	6000		Tiền lương	979.926.940
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	979.926.940
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	546.804.190
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	46.300.560
4	800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	39.627.900
4	800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.100.000
4	800	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	17.437.680
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	248.335.650
4	800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	174.002.400
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	68.000.000
4	800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	68.000.000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	6.450.000
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	6.450.000
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	311.864.550
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	259.686.646
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	38.676.004
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	13.501.900
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.073.990.204
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.254.054.204
4	800	340	361	6350	6399	Chi khác	819.936.000
4	800	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	48.438.000
4	800	340	361	6400	6449	Chi khác	48.438.000
4	800	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	11.945.873
4	800	340	361	6500	6501	Tiền điện	11.945.873
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	27.767.172
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	10.115.399

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	17.651.773
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.940.227
4	800	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.770.227
4	800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	21.170.000
4	800	340	361	6650		Hội nghị	788.419.554
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	14.944.000
4	800	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.500.000
4	800	340	361	6650	6654	Tiền thuê phòng ngủ	58.620.000
4	800	340	361	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	3.000.000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	709.355.554
4	800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	88.372.000
4	800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	53.920.000
4	800	340	361	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	11.880.000
4	800	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	22.572.000
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.650.000
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.650.000
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.051.418
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác	7.051.418
4	800	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000
4	800	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000
4	800	340	361	7750		Chi khác	454.713.320
4	800	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	47.377.320
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	407.336.000
4	800	370				Bảo đảm xã hội	11.471.244.000
4	800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	2.494.866.000
4	800	370	371	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	100.000.000
4	800	370	371	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	100.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	85.466.000
4	800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	85.466.000
4	800	370	371	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	112.400.000
4	800	370	371	7450	7499	Chi khác	112.400.000
4	800	370	371	9300		Chi xây dựng	2.069.000.000
4	800	370	371	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.069.000.000
4	800	370	371	9400		Chi phí khác	128.000.000
4	800	370	371	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	128.000.000
4	800	370	374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	386.208.000
4	800	370	374	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	386.208.000
4	800	370	374	7250	7251	Bảo hiểm y tế	8.208.000
4	800	370	374	7250	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	378.000.000
4	800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	8.590.170.000
4	800	370	398	6650		Hội nghị	8.400.000
4	800	370	398	6650	6699	Chi phí khác	8.400.000
4	800	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	130.000.000
4	800	370	398	7100	7149	Chi khác	130.000.000
4	800	370	398	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	30.000.000
4	800	370	398	7150	7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	30.000.000
4	800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	8.379.770.000
4	800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	5.197.970.000
4	800	370	398	7450	7499	Chi khác	3.181.800.000
4	800	370	398	9400		Chi phí khác	42.000.000
4	800	370	398	9400	9449	Chi khác	42.000.000
4	800	400				Tài chính và khác	102.120.000
4	800	400	429			Các nhiệm vụ chi khác	102.120.000
4	800	400	429	7750		Chi khác	102.120.000
4	800	400	429	7750	7799	Chi các khoản khác	102.120.000
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	134.746.632.140

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	530.645.342
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	530.645.342
4	800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	530.645.342
4	800	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	134.215.986.798
4	800	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	134.215.986.798
4	800	430	434	0950	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	15.391.504.475
4	800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	312.000.000
4	800	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên.	116.679.482.323
4	800	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	1.833.000.000

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2024			Năm 2025			So sánh %		Giải trình
		Tổng cộng	Xã		Tổng cộng	Xã		Số tuyệt đối	Số tương đối	
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	8
1	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	350.000.000	350.000.000		130.391.504.475	130.391.504.475		(130.041.504.475)	0,27	Tăng so với năm 2024 vì trong năm 2025 xã được tỉnh hỗ trợ: '- Kinh phí các công trình chuyển tiếp từ cấp huyện chuyển về và hỗ trợ các công trình, nhiệm vụ của địa phương: 15 tỷ đồng. '-Kinh phí Khu tái định cư Tân Hòa 1, Khu tái định cư Tân Hòa 2): 100 tỷ đồng. '- Nguồn kinh phí tạm ứng cho công trình Sửa chữa cải tạo tuyến đường ĐT.269B (đoạn từ Km5+536 đến Km9+230): 11.912.233.612 đồng. '- Nguồn kinh phí tạm ứng cho công trình Diêm trồng giữ xe Khu di tích Đình - Đền - Chùa Cầu Muối xã Tân Thành: 3.461.624.311 đồng. '-Nguồn Kinh phí chi xây dựng công trình: Nhà văn hóa xóm Thông Bong xã Tân Thành: 17.646.552 đồng
6	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	287.778.242		287.778.242	312.000.000		312.000.000	(24.221.758)	92,24	Tăng so với năm 2024 vì năm 2025 vì xã có nguồn tiết kiệm chi từ tình giãn biên chế (cấp xã) còn dư xã tiếp tục theo dõi, điều hành để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội chưa sử dụng
8	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trực thuộc	1.497.540.984		1.497.540.984	1.679.482.323		1.679.482.323	(181.941.339)	89,17	Tăng so với năm 2024 vì năm 2025 vì xã được bổ sung : Nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục được tỉnh bổ sung sau ngày 30/9 (Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)
9	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm sau	-			1.833.000.000	1.833.000.000		(1.833.000.000)	0,00	Nguồn dự phòng còn lại chưa sử dụng trong năm 2025
10	Kinh phí khác theo quy định	2.307.941.097		2.307.941.097	-			2.307.941.097		Năm 2025 không phát sinh các khoản hỗ trợ từ ngân sách tỉnh
	TỔNG CỘNG	4.443.260.323	350.000.000	4.093.260.323	134.215.986.798	132.224.504.475	1.991.482.323	(129.772.726.475)		

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được kỳ họp thứ nhất HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	336.887.640.828	TỔNG SỐ CHI	325.498.635.336
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	112.250.000	I. Chi đầu tư phát triển	43.213.013.189
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	0	II. Chi thường xuyên	147.436.870.007
III. Thu bổ sung	334.221.009.241	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	134.215.986.798
- Bổ sung cân đối	27.123.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	307.098.009.241		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	582.839.248	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	530.645.342
V. Thu viện trợ	0	V. Các nhiệm vụ chi khác	102.120.000
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1.971.542.339		
Kết dư ngân sách	11.389.005.492		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được kỳ họp thứ nhất HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	350.902.390.828	336.775.390.828	366.389.138.048	336.887.640.828	104,41	100,03
I	Các khoản thu 100%	2.668.000.000	0	1.436.763.711	112.250.000	53,85	
	Phí, lệ phí	542.000.000		683.384.859		126,09	
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác tại xã	2.126.000.000		753.378.852	112.250.000	35,44	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	11.459.000.000	0	27.646.338.167	0	241,26	
I	Các khoản thu phân chia	6.959.000.000	0	19.792.285.730	0	284,41	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.000.000		34.944.742		94,45	
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			11.596.000			
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	3.000.000.000		7.704.083.509			
	- Thuế TNCN	900.000.000		1.956.762.428		217,42	
	- Thuế TNDN			209.849.066			
	- Thuế tài nguyên			125.985.424			
	- Thu tiền sử dụng đất	3.007.000.000		9.685.921.752		322,11	
	- Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	15.000.000		63.142.809		420,95	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	4.500.000.000	0	7.854.052.437	0		
	-Thuế GTGT	4.500.000.000		7.854.052.437			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	1.971.542.339	1.971.542.339	1.971.542.339	1.971.542.339	100,00	100,00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	582.839.248	582.839.248	582.839.248	582.839.248	100,00	100,00
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	334.221.009.241	334.221.009.241	334.221.009.241	334.221.009.241	100,00	100,00
	- Thu bổ sung cân đối	27.123.000.000	27.123.000.000	27.123.000.000	27.123.000.000	100,00	100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	307.098.009.241	307.098.009.241	307.098.009.241	307.098.009.241	100,00	100,00
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	530.645.342	0		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được kỳ họp thứ nhất HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	337.171.256.848	183.182.686.221	153.988.570.627	325.498.635.336	175.968.163.006	149.530.472.330	96,54	96,06	97,10
	Trong đó									
1	Chi quốc phòng	2.240.449.000		2.240.449.000	2.240.448.067		2.240.448.067			
2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.863.400.000		1.863.400.000	1.863.400.000		1.863.400.000			
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.755.491.884		81.755.491.884	80.123.492.150		80.123.492.150	98,00		98,00
4	Chi Khoa học và công nghệ	0			0					
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.004.100.000		1.004.100.000	1.003.556.000		1.003.556.000			
6	Chi Văn hóa thông tin	296.667.000		296.667.000	293.539.000		293.539.000	98,95		98,95
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			0					
8	Chi Thể dục thể thao	240.245.000		240.245.000	240.180.990		240.180.990			
9	Chi Bảo vệ môi trường	60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000	100,00		100,00
10	Chi các hoạt động kinh tế	4.986.900.000		4.986.900.000	4.405.233.146		4.405.233.146	88,34		88,34
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.547.615.420		46.547.615.420	46.216.776.654		46.216.776.654			
12	Chi Bảo đảm xã hội	9.309.100.000		9.309.100.000	9.232.244.000		9.232.244.000			
13	Chi khác	102.120.000		102.120.000	102.120.000		102.120.000			
14	Dự phòng ngân sách	3.591.000.000		3.591.000.000	1.758.000.000		1.758.000.000	48,96		48,96
15	Chi chuyển nguồn sang năm sau	134.215.986.798	132.224.504.475	1.991.482.323	134.215.986.798	132.224.504.475	1.991.482.323	100,00		100,00
16	Chi nộp ngân sách cấp trên				530.645.342	530.645.342				
17	Chi đầu tư phát triển	50.958.181.746	50.958.181.746	0	43.213.013.189	43.213.013.189		84,80		



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Quyết toán đã được kỳ họp thứ nhất HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		418.316,489	0,000	161.668,295	43.171,013	0,000	43.213,013	0
1 .Công trình chuyển tiếp		139.519,046	0,000	123.020,062	17.003,972	0,000	17.045,972	0
Nâng cấp cải tạo trường THCS Tân Thành huyện Phú Bình	2020-2021	1.946,000		1.831,000	215,000		215,000	
Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THCS Tân Kim huyện Phú Bình	2019-2020	6.161,000		5.623,000	97,000		97,000	
Nâng cấp, cải tạo đường xóm Vo xã Tân Thành đi làng Cà xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	2018-2019	1.069,000		981,000	191,000		191,000	
Đường trục liên xã đoạn từ kê tràn xóm Hoà Lâm đi ngã ba Tam Bản xã Tân Thành	2019-2020	1.959,000		1.960,000	101,000		101,000	
Trường Mầm non xã Tân Thành, huyện Phú Bình - Hạng mục: Cổng, tường rào.	2015-2016	690,000		658,000	165,845		165,845	
Trường Mầm non xã Tân Thành, huyện Phú Bình - Hạng mục: Sân bê tông, san nền, bồn hoa	2015-2016	946,000		884,000	230,068		230,068	

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
'Gói thầu xây lắp Dự án thành phần số 4: Kiên cố hóa trường lớp học Mầm non, Tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 (Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Tân Hòa)	2018-2019	9.784,000		9.558,000	58,000		58,000	
Đường giao thông phát triển sản xuất tại Hợp tác xã chăn nuôi và trồng trọt tổng hợp Non Tranh xã Tân Thành huyện Phú Bình	2020-2021	2.154,000		2.000,000	264,797		264,797	
Đường vào khu sản xuất của Liên hợp HTX nông nghiệp số 1 tỉnh Thái Nguyên	2020-2021	1.814,000		1.689,000	216,743		216,743	
Tuyến đường giao thông nội đồng đoạn từ Cầu ông Phán đi Làng Chài qua đình Non Tranh thuộc HTX chăn nuôi và trồng trọt tổng hợp Non Tranh Tân Thành	2020-2021	2.411,000		2.399,000	460,000		460,000	
Đường giao thông và kênh dẫn nước vào khu vực hồ nuôi thủy sản, HTX thủy sản Kim Đĩnh xã Tân Kim huyện Phú Bình	2020-2021	1.221,000		1.115,000	134,000		134,000	
Xây dựng kênh dẫn nước vào hồ thủy sản, HTX thủy sản Kim Đĩnh xã Tân Kim huyện Phú Bình	2020-2021	628,000		614,000	107,000		107,000	
Nâng cấp, cải tạo đường từ Trường THCS Tân Kim đi đường ĐT269B xã Tân Thành	2023	30.000,000		28.586,000	126,835		126,835	

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Lát vỉa hè khu vực trung tâm xã Tân Hòa	2024	1.340,000		1.304,000	121,999		121,999	
Đường trục liên xã đoạn từ ngã ba bà Báo xóm Non Tranh đi xã Tân Kim huyện Phú Bình	2019-2020	1.554,000		1.554,000	266,401		266,401	
Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường vào vùng chăn nuôi Hươu sản xuất sản phẩm OCOP Tân Hoà	2023-2024	5.000,000		4.672,000	1.171,331		1.171,331	
Xây mới nghĩa trang liệt sĩ xã Tân Thành, huyện Phú Bình	2019-2020	3.814,200		3.417,000	2.134,000		2.134,000	
Rãnh thoát nước từ UBND xã Tân Kim đến trường THCS Tân Kim	2024	1.798,000			962,566		962,566	
Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Tân Hòa 1	2023-2025	450,000			69,442		69,442	
Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái Kim Thành	2022	2.097,000		2.097,000	212,000		212,000	
Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Sân golf và học viện golf Phú Bình	2022-2023	1.469,000		1.469,000	233,618		233,618	
Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư nông thôn mới Hồ Kim Đinh	2020-2022	2.438,000		2.438,000	13,618		13,618	
Sửa chữa, cải tạo, mở rộng sân lễ hội Khu di tích Đình - Đền - Chùa Cầu Muối	2024-2025	7.000,000		180,000	180,000		180,000	
Mở rộng Đền Thượng Khu di tích Đình - Đền Chùa Cầu Muối	2024-2025	2.300,000		850,000	0,000		0,000	
Đường GTNT xóm Đồng Ca xã Tân Hoà	2018-2019	252,000		232,000	30,000		30,000	

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Đường GTNT xóm Vực Giảng xã Tân Hòa (Đoạn từ đường trục xã đi nhà ông Lắm)	2020-2020	988,000		882,000	251,000		251,000	
Đường GTNT xóm Cà xã Tân Hoà	2018-2019	582,000		534,000	50,000		50,000	
Dự án Nhà văn hóa xã Tân Hòa huyện Phú Bình	2019-2020	5.895,000		5.253,000	852,000		852,000	
Cải tạo nâng cấp khu thể thao xã Tân hòa huyện Phú Bình	2019-2019	1.205,000		943,000	539,000		539,000	
Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc một cửa, nhà trực công an , nhà để xe xã Tân Hoà	2020	113,000		99,000	99,000		99,000	
7928293 - Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Hòa, HM: Công tam quan, bậc cấp, hàng rào	2018-2019	908,000		794,000	63,000		63,000	
Đường GTNT xóm Thanh Lương xã Tân Hoà huyện Phú Bình	2018	429,000		393,000	47,000		47,000	
Sửa chữa, nâng cấp kênh xóm Đồng Ca xã Tân Hoà, Hạng mục: Đoạn từ nhà ông Từ đến cống nhà ông Mạnh	2017	1.230,000		1.098,000	129,500		129,500	
Xây dựng đường GTNT xóm Cầu Muối	2019-2020	1.217,948		1.113,000	257,000		257,000	
Xây dựng đường GTNT xóm Suối Lửa	2019-2020	1.039,600		949,000	175,000		175,000	
Xây dựng đường GTNT xóm Tân Yên	2019-2020	1.168,401		1.035,000	226,500		226,500	
Xây dựng đường GTNT xóm Hòa Lâm	2019-2020	1.112,004		1.005,000	104,000		104,000	

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Đường GTNT xóm Non Tranh xã Tân Thành, huyện Phú Bình	2013-2014	3.905,404		3.654,114	356,000		356,000	
Đường BTXM xóm Đồng Bàu Trong	2019-2020	2.292,859		2.133,000	154,000		154,000	
Đường GTNT xóm Đồng Bàu ngoài xã Tân Thành	2018-2019	1.059,689		904,000	136,000		136,000	
Tuyến đường liên xóm Hòa Lâm đi Hà Châu xã Tân Thành	2019-2020	3.394,371		2.762,000	440,000		440,000	
Tuyến đường liên xóm la Lẻ xã Tân Thành đi xóm Núi Chùa xã Tân Kim	2019-2020	1.215,590		1.061,000	234,000		234,000	
Tuyến đường GTNT từ UBND xã đi trường THCS xã Tân Kim	2018	2.278,426		2.106,000	1.063,000		1.063,000	
Cải tạo , nâng cấp sân thể thao xã Tân Kim huyện Phú Bình	2018-2019	790,000		746,000	319,000		319,000	
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xóm Tân Thái xã Tân Kim, huyện Phú Bình	2018	1.133,417		1.038,000	102,000		102,000	
Dự án Nhà Văn hóa xã Tân Kim	2018-2019	4.807,000		4.368,000	589,000		589,000	
Cải tạo, sửa chữa khuôn viên trụ sở UBND xã Tân Kim	2016	228,379		203,000	203,000		203,000	
Nâng cấp sân thể thao xã Tân Kim Hạng mục: rãnh thoát nước, đổ bê tông cống vào, bắn mái vòm sân khấu	2017	738,961		664,000	178,000		178,000	
Tuyến đường từ bưu điện đi sân vận động xã Tân Kim	2017	847,403		846,000	246,000		246,000	

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Cải tạo,sửa chữa UBND xã Tân Kim huyện Phú Bình	2017	1.207,369		1.073,000	173,000		173,000	
Cổng nhà vệ sinh khuôn viên trước cổng nhà văn hóa xã Tân Kim huyện Phú Bình	2019	1.137,502		1.015,000	115,000		115,000	
Đường GTNT ngõ xóm Đồng Bàu, xã Tân Thành năm 2024	2024	836,143		836,143	265,852		265,852	
Đường GTNT ngõ xóm Cầu Muối, xã Tân Thành năm 2024	2024	355,935		355,935	113,358		113,358	
Đường GTNT ngõ xóm Suối Lửa, xã Tân Thành năm 2024	2024	347,398		347,398	110,659		110,659	
Đường GTNT ngõ xóm Đồng Bốn, xã Tân Thành năm 2024	2024	158,447		158,447	49,932		49,932	
Đường GTNT xóm Thanh Lương xã Tân Hòa năm 2024	2024	125,649		113,435	37,786		37,786	
Đường GTNT xóm Giếng Mật xã Tân Hòa năm 2024	2024	495,441		447,045	148,445		148,445	
Đường GTNT xóm Vàng Ngoài xã Tân Hòa năm 2024	2024	354,531		320,952	106,611		106,611	
Đường giao thông nội đồng xóm Hân xã Tân Hòa năm 2024	2024	292,703		263,975	87,718		87,718	
Đường GTNT xóm Vầu xã Tân Hòa năm 2024	2024	126,114		113,695	37,786		37,786	
Đường GTNT xóm Vực Giàng xã Tân Hòa năm 2024	2024	171,151		154,432	51,281		51,281	

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Đường GTNT xóm Ngò xã Tân Hòa năm 2024	2024	180,127		162,536	53,980		53,980	
Đường GTNT xóm Giàn xã Tân Hòa năm 2024	2024	426,413		386,204	128,203		128,203	
Đường GTNT xóm Tè xã Tân Hòa năm 2024	2024	382,752		345,297	114,708		114,708	
Đường Pitch sân vận động nhà văn hóa xã Tân Hòa	2024	119,853		119,853	32,388		32,388	
Đường GTNT xóm Mỏn Hạ xã Tân Kim năm 2024	2.024	148,429		148,429	43,184		43,184	
Đường GTNT xóm Mỏn Thượng xã Tân Kim năm 2024	2.024	253,577		253,577	72,873		72,873	
Đường GTNT xóm Xuân Lai xã Tân Kim năm 2024	2.024	240,703		240,703	67,475		67,475	
Đường GTNT xóm Bạch Thạch xã Tân Kim năm 2024	2.024	98,711		98,711	26,990		26,990	
Đường GTNT xóm La Dao, xã Tân Kim năm 2024	2.024	838,116		838,116	240,211		240,211	
Đường GTNT xóm Hải Minh, xã Tân Kim năm 2024	2.024	245,555		245,555	70,174		70,174	
Đường GTNT xóm Trại, xã Tân Kim năm 2024	2.024	492,167		492,167	140,348		140,348	
Đường GTNT xóm Bờ La (giai đoạn 2)	2024	960,454		960,454	107,960		107,960	

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Đường GTNT xóm Đồng Bàu giai đoạn 4	2024	607,153		544,887	32,787		32,787	
Hỗ trợ xây dựng nhà ở năm 2023 thuộc dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT- XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Tân Kim	2024	42,000		42,000			42,000	
2 .Công trình xây mới		278.797,443	0,000	38.648,233	26.167,041	0,000	26.167,041	
Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐT.269B (đoạn từ Km5+536 đến Km9+230)	2025-2026	35.000,000		8.500,908	8.500,908		8.500,908	
Tuyến đường ĐH48 đoạn kết nối từ ĐT269B - ĐT266B (giai đoạn 1)	2025-2026	210.000,000		10.000,000	1.000,000		1.000,000	
Điểm trông giữ xe Khu di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối xã Tân Thành	2025-2027	27.498,443		15.000,000	11.536,904		11.536,904	
Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường trục xóm Vực Giăng xã Tân Thành	2025-2026	2.200,000		2.092,000	2.091,550		2.091,550	
Nhà Văn hóa xóm Thồng Bong xã Tân Thành	2025-2029	1.399,000		1.328,300	1.310,653		1.310,653	
Nâng cấp, mở rộng đường trục xóm Hân xã Tân Thành	2025-2026	2.000,000		1.053,932	1.053,932		1.053,932	
Nâng cấp cống xóm Đồng Bàu xã Tân Thành	2025-2026	700,000		673,093	673,093		673,093	

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
<i>Trong đó: hoàn thành trong năm</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025

(Quyết toán đã được kỳ họp thứ nhất HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
Tổng số	469.688.900	363.156.900	0	109.269.000	109.269.000	0
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	363.156.900	363.156.900	0	109.269.000	109.269.000	0
1.2 Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (Các quỹ phúc lợi)	349.521.900	349.521.900	0	109.269.000	109.269.000	0
Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	101.965.000	101.965.000	0	58.539.000	58.539.000	0
Quỹ Bảo trợ trẻ em	54.065.000	54.065.000	0	3.265.000	3.265.000	0
Tiền gửi khác	4.783.000	4.783.000	0	0	0	0
Quỹ An ninh Quốc Phòng	13.635.000	13.635.000	0	0	0	0
Quỹ vì người nghèo	7.690.000	7.690.000	0	0	0	0
Quỹ chữ thập đỏ	650.000	650.000	0	0	0	0
Quỹ người cao tuổi	1.150.000	1.150.000	0	0	0	0
Quỹ da cam	1.660.000	1.660.000	0	0	0	0
Quỹ khuyến học	185.000	185.000	0	0	0	0
Quỹ người mù	1.320.000	1.320.000	0	0	0	0
Tiền gửi khác	5.121.000	5.121.000	0	0	0	0
Quỹ Phòng chống thiên tai	50.765.900	50.765.900	0	47.465.000	47.465.000	0
Tiền gửi khác	106.532.000	106.532.000		0	0	
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
...						

Số: 04/BB - UBND

Tân Thành, ngày 07 tháng 4 năm 2026

BIÊN BẢN

**Xác nhận kết quả niêm yết công khai
Quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được HĐND xã khóa
XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ vào Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thành về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Tân Thành năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Tân Thành về việc công khai quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất;

Hôm nay, vào hồi 14 giờ, 30 phút ngày 07 tháng 4 năm 2026 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thành.

1. Thành phần:

Ông: Vũ Xuân Công

Chức vụ: Chủ tịch UBND xã

Ông: Dương Minh Quyết

Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế

Bà: Trần Thị Văn

Chức vụ: Chánh VP HĐND và UBND

Bà: Phạm Thị Xuân

Chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế

2. Nội dung

- Tiến hành niêm yết công khai quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND xã Tân Thành.

- Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND xã Tân Thành

- Thời gian niêm yết công khai: 31 ngày, kể từ 15 giờ 0 phút ngày 07/4/2026 đến 15 giờ 0 phút ngày 07/5/2026.

Giao cho bà Phạm Thị Xuân Chuyên viên Phòng Kinh tế xã Tân Thành tiếp nhận các ý kiến thắc mắc, phản hồi trong quá trình công khai, báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND xã xem xét, xử lý theo quy định.

Biên bản kết thúc vào hồi 15 giờ 0 phút cùng ngày. Biên bản được lập thành 01 bản lưu cùng hồ sơ công khai tài chính năm 2026 của UBND xã Tân Thành./.

Chuyên viên Phòng Kinh tế
Thư ký



Phạm Thị Xuân

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Xuân Công

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND & UBND

Dương Minh Quyết

Trần Thị Văn

THÔNG BÁO

**Về việc công khai quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025
đã được Hội đồng nhân dân xã Tân Thành khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031
phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ vào Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thành về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Tân Thành năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Tân Thành về việc công khai quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất;

Theo biên bản niêm yết công khai quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất.

Nay UBND xã Tân Thành thông báo về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất cụ thể như sau:

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND xã Tân Thành và công khai trên trang cổng thông tin điện tử của xã đồng thời gửi bằng văn bản cho Thường trực Đảng ủy - Thường trực HĐND xã, các tổ chức Chính trị - xã hội ở xã và Trưởng các xóm.

- Thời gian niêm yết công khai: 31 ngày, kể từ 15 giờ 0 phút ngày 07/4/2026 đến 15 giờ 0 phút ngày 07/5/2026.

Ủy ban nhân dân xã Tân Thành thông báo tới toàn thể Cán bộ, công chức trong cơ quan và các xóm được biết./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các phó CT UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các Trưởng xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Vũ Xuân Công

Số: 153/BC - UBND

Tân Thành, ngày 07 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công khai

**Quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được HĐND xã khóa
XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ vào Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thành về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Tân Thành năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Tân Thành về việc công khai quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất;

UBND xã thực hiện công khai quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất, kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện công khai quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất tại Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026.

- Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND xã Tân Thành.

Trên đây là báo cáo về tình hình công khai quyết toán ngân sách xã Tân Thành năm 2025 đã được HĐND xã khóa XXI nhiệm kỳ 2026-2031 phê chuẩn tại kỳ họp thứ nhất của UBND xã Tân Thành ./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các phó CT UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã Tân Thành;
- Các Trưởng xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Vũ Xuân Công